P. KHĐT

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
LIÊN SỞ XÂY DỰNG-TÀI CHÍNH

Số: 1149 /TB-LS

V/v thông báo giá VLXD đến hiện trường xây lắp công trình tháng 11/2013.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 11 năm 2013

THÔNG BÁO
CỦA LIÊN SỞ XÂY DỰNG –TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình ;

Căn cứ Quyết định số 33/2009/QĐ-UBND ngày 20/11/2009 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ;

Căn cứ Quyết định số 04/2010/QĐ-UBND ngày 03/02/2010 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc quy định về công tác quản lý dự án đầu tư và xây dựng, quản lý đấu thầu sử dụng vốn Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ;

Căn cứ Thông báo số 2720/TB-STC ngày 21/11/2013 của Sở Tài chính Thái Nguyên về giá gốc vật tư, vật liệu xây dựng cơ bản tại thời điểm tháng 11 năm 2013.

Liên Sở Xây dựng -Tài chính Thái Nguyên thông báo giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp công trình tại trung tâm các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thời điểm tháng 11 năm 2013 theo các phụ lục sau :

1. Phụ lục số 1.1 và 1.2 kèm theo thông báo này là giá vật liệu đến hiện trường xây lắp các công trình xây dựng tại cụm gốc và trung tâm các huyện thời điểm tháng 11 năm 2013.

2. Mức giá các loại vật liệu ghi trong các phụ lục trên chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng; là mức tối đa để chủ đầu tư sử dụng vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên xem xét hồ sơ tính toán giá dự toán của các tổ chức tư vấn xây dựng trước khi phê duyệt dự toán hoặc điều chỉnh dự toán công trình xây dựng. Đối với các nguồn vốn khác, Chủ đầu tư quyết định việc tham khảo hoặc áp dụng mức giá trong thông báo này khi xác định đơn giá xây dựng công trình.

3. Khi áp dụng bảng giá này, các đơn vị phải đảm bảo thực hiện đúng phẩm cấp, quy cách, tiêu chuẩn kỹ thuật của các loại vật liệu.

4. Đối với những công trình xây dựng thuộc các chuyên ngành Giao thông, Thủy lợi và các công trình xây dựng xa trung tâm huyện; các loại vật liệu không có trong danh mục thông báo này thì Chủ đầu tư, các tổ chức tư vấn xây dựng căn cứ vào giá mua các loại vật tư, vật liệu tại thời điểm lập dự toán do các tổ chức có chức năng công bố giá hoặc báo giá của nhà sản xuất, cung ứng và điều kiện vận chuyển vật liệu đến công trình để xác định giá vật liệu đến hiện trường xây lắp cho công trình theo quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời tự chịu trách nhiệm về tính hợp lý, hợp pháp theo quy định của pháp luật ./.

GIÁM ĐỐC	**KT. GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC**
Vũ Mạnh Phú	**Hoàng Thái Cương**

Phụ lục số 1.1

GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TẠI CỤM GỐC THỜI ĐIỂM THÁNG 11 NĂM 2013

(Kèm theo Thông báo số: 1149 /TB-LS ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
1	**XI MĂNG CÁC LOẠI**		
	Xi măng Hoàng Thạch PCB 30	Tấn	1.408.579
	Xi măng Lưu Xá PCP30	"	1.038.579
	Xi măng Cao Ngạn PCB 30	"	1.200.579
	Xi măng Cao Ngạn PCB 40	"	1.236.579
	Xi măng La Hiên PCB 30	"	1.200.579
	Xi măng La Hiên PCB 40	"	1.236.579
	Xi măng Quang Sơn PCB 30	"	1.073.579
	Xi măng Quang Sơn PCB 40	"	1.145.579
	Xi măng Quan Triều PCB 30	"	1.228.579
	Xi măng Quan Triều PCB 40	"	1.268.579
2	**CÁT, SỎI CÁC LOẠI (ĐỦ TIÊU CHUẨN)**		
2.1	**Cát xây**		
	- Nguồn cung ứng tại Gốc Vối		
	Gốc Vối đến Trung tâm	m3	220.982
	Gốc Vối đến Thịnh Đán	"	230.744
	Gốc Vối đến Gang Thép	"	233.440
	Gốc Vối đến Tân Long	"	229.745
	- Nguồn cung ứng tại cầu Gia Bẩy	m3	
	Cầu Gia Bẩy đến Thịnh Đán	"	239.252
	Cầu Gia Bẩy đến Gang Thép	"	251.745
2.2	**Cát Bê tông**		
	- Nguồn cung ứng tại Gốc Vối	m3	
	Gốc Vối đến Trung tâm	"	225.982
	Gốc Vối đến Thịnh Đán	"	235.744
	Gốc Vối đến Gang Thép	"	238.440
	Gốc Vối đến Tân Long	"	234.745
	- Nguồn cung ứng tại cầu Gia Bẩy	m3	
	Cầu Gia Bẩy đến Thịnh Đán	"	243.252
	Cầu Gia Bẩy đến Gang Thép	"	255.745
2.3	**Cấp phối sông suối**		
	- Nguồn cung ứng tại Gốc Vối	m3	
	Gốc Vối đến Trung tâm	"	142.658
	Gốc Vối đến Thịnh Đán	"	152.621

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Gốc Vối đến Gang Thép	"	155.373
	Gốc Vối đến Tân Long	"	151.602
3	**ĐÁ CÁC LOẠI**		
3.1	**Đá hộc**		
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ Quang Sơn	m3	
	Mỏ Quang Sơn đến Trung tâm	"	186.759
	Mỏ Quang Sơn đến Thịnh Đán	"	194.347
	Mỏ Quang Sơn đến Gang Thép	"	194.943
	Mỏ Quang Sơn đến Tân Long	"	192.142
3.2	**Đá 2 x4**		
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ Quang Sơn	m3	
	Mỏ Quang Sơn đến Trung tâm	"	211.759
	Mỏ Quang Sơn đến Thịnh Đán	"	219.347
	Mỏ Quang Sơn đến Gang Thép	"	219.943
	Mỏ Quang Sơn đến Tân Long	"	217.142
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ Núi Voi	m3	
	Mỏ Núi Voi đến Trung tâm	"	196.914
	Mỏ Núi Voi đến Thịnh Đán	"	220.424
	Mỏ Núi Voi đến Gang Thép	"	225.405
	Mỏ Núi Voi đến Tân Long	"	217.130
3.3	**Đá 1x2**		
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ Quang Sơn	m3	
	Mỏ Quang Sơn đến Trung tâm	"	226.759
	Mỏ Quang Sơn đến Thịnh Đán	"	234.347
	Mỏ Quang Sơn đến Gang Thép	"	234.943
	Mỏ Quang Sơn đến Tân Long	"	232.142
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ Núi Voi	m3	
	Mỏ Núi Voi đến Trung tâm	"	196.914
	Mỏ Núi Voi đến Thịnh Đán	"	220.424
	Mỏ Núi Voi đến Gang Thép	"	225.405
	Mỏ Núi Voi đến Tân Long	"	217.130
3.4	**Đá 0,5x1,0**		
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ Núi Voi	m3	
	Mỏ Núi Voi đến Trung tâm	"	196.914
	Mỏ Núi Voi đến Thịnh Đán	"	220.424
	Mỏ Núi Voi đến Gang Thép	"	225.405
	Mỏ Núi Voi đến Tân Long	"	217.130
3.5	**Cấp phối đá dăm loại I**		
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ Núi Voi	m3	

Số TT	Tên-Nhã hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Mỏ Núi Voi đến Trung tâm	"	170.375
	Mỏ Núi Voi đến Thịnh Đán	"	195.452
	Mỏ Núi Voi đến Gang Thép	"	200.765
	Mỏ Núi Voi đến Tân Long	"	191.938
3.6	**Cấp phối đá dăm loại II**		
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ Núi Voi	m3	
	Mỏ Núi Voi đến Trung tâm	"	161.375
	Mỏ Núi Voi đến Thịnh Đán	"	186.452
	Mỏ Núi Voi đến Gang Thép	"	191.765
	Mỏ Núi Voi đến Tân Long	"	182.938
3.7	**Đá cấp phối có sàng tuyển chọn lọc tại bãi thải mỏ Phấn Mễ**	m3	40.000
4	**VÔI CỤC**		
	Vôi cục	tấn	691.827
5	**GẠCH XÂY CÁC LOẠI**		
5.1	**Gạch tại trại giam Phú Sơn**		
	+Gạch máy 220x105x60	1000v	912.563
5.2	**Gạch nung lò Tuynel (Công ty CP Gạch Cao Ngạn Thái Nguyên)**		
	+ GR60 (220x105x60) lỗ to loại A1	1000v	858.737
	+ GR60 (220x105x60) lỗ to loạ A hồng	"	718.737
	+ GR60 (220x105x60) lỗ to loại A sẫm	"	698.737
	+ GR60 (220x105x60) lỗ to loại B	"	498.737
	+ GR60 (220x105x60) lỗ nhỏ loại A1	"	978.737
	+ GR60 (220x105x60) lỗ nhỏ loại A hồng	"	768.737
	+ GR60 (220x105x60) lỗ nhỏ loại A sẫm	"	748.737
	+ GR60 (220x105x60) lỗ nhỏ loại B	"	538.737
	+ GR150 (220x105x150) loại A1	"	2.068.737
	+ GR150 (220x105x150) loại A hồng	"	1.188.737
	+ GR150 (220x105x150) loại A sẫm	"	1.078.737
	+ GR150 (220x105x150) loại B	"	878.737
	+ Gạch quay ngang loại A1	"	978.737
	+ Gạch quay ngang loại A hồng	"	688.737
	+ Gạch quay ngang loại A sẫm	"	668.737
	+ Gạch quay ngang loại B	"	458.737
	+ Gạch đặc 502 loại A1	"	1.188.737
	+ Gạch đặc 502 loại A hồng	"	748.737
	+ Gạch đặc 502 loại A sẫm	"	768.737
	+ Gạch đặc 502 loại B	"	538.737
5.3	**Gạch nung lò Tuynel (Công ty TNHH Quang Trung)**		
	+ GR60 (220x100x60) 2 lỗ to loại A1	1000v	906.748

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	+ GR60 (220x100x60) 2 lỗ to loại A hồng	"	702.748
	+ GR40 (210x100x60) 2 lỗ to loại A1	"	886.748
	+ GR40 (210x100x60) 2 lỗ to loại A hồng	"	702.748
	+ GR60 (220x100x60) 2 lỗ nhỏ loại A1	"	996.748
	+ GR60 (220x100x60) 2 lỗ nhỏ loại A hồng	"	748.748
	+ Gạch đặc GĐ60 (220x100x60) loại A1	"	1.146.748
	+ Gạch 6 lỗ R150 (220x150x100) loại A1	"	2.056.748
	+ Gạch 6 lỗ 1/2 loại (110x150x100) loại A1	"	1.157.748
	+ Gạch 3 lỗ R150 (220x100x100) loại A1	"	1.286.748
5.4	**Gạch không nung (Công ty CP Vật liệu không nung ATK Thái Nguyên)**		
	+ Gạch mác 100 (220x105x60)	1000v	1.088.867
	+ Gạch mác 75 (220x105x60)	"	988.867
	+ Gạch mác 50 (220x105x60)	"	888.867
5.5	**Gạch không nung (Nhà máy xi măng Lưu Xá)**		
	+ Gạch mác 100 (210x100x60)	1000v	1.062.275
	+ Gạch mác 75 (210x100x60)	"	1.012.275
5.6	**Gạch không nung (Công ty TNHH Đức Bình Phát)**		
	+ Gạch mác 100 (210x100x60)	1000v	958.056
5.7	**Gạch không nung (Công ty CP XD & SX Vật liệu Thái Nguyên)**		
	+ Gạch mác 100 (220x105x65)	1000v	1.140.668
	+ Gạch mác 75 (220x105x65)	"	1.040.668
	+ Gạch mác 50 (220x105x65)	"	940.668
5.8	**Gạch bê tông (Công ty CP SX&TM Ngân Xuyên)**		
	+ Gạch mác 100 (220x105x65)	1000v	1.072.524
	+ Gạch mác 75 (220x105x65)	"	981.524
5.9	**Gạch không nung xi măng cốt liệu (Công ty CP Gạch Khang Minh)**		
	Bộ sản phẩm 3-4 thành vách cao 120mm	1000v	
	KM-105V3 (309x105x120)mm	"	4.482.000
	KM-120V3 (390x120x120)mm	"	5.264.000
	KM-150V3N (390x150x120)mm	"	6.200.000
	KM-200V3N (390x200x120)mm	"	8.155.000
	KM-140V4 (390x140x120)mm	"	6.445.000
	KM-170V4 (390x170x120)mm	"	7.609.000
	KM-200V4 (390x200x120)mm	"	8.518.000
	Bộ sản phẩm 3 thành vách cao 190mm	1000v	
	KM-100L3 (400x100x190)mm	"	6.427.000
	KM-150V3 (390x150x190)mm	"	10.273.000
	KM-200V3 (390x200x190)mm	"	12.682.000
	Bộ sản phẩm 3 lỗ thủng cao 190mm	1000v	
	KM-100T3 (390x100x190)mm	"	6.427.000
	KM-150T3 (390x150x190)mm	"	10.273.000
	KM-190T3 (390x190x190)mm	"	12.682.000
	Gạch đặc	1000v	
	KM-95DA (200x95x60)mm	"	1.000.000

Số TT	Tên-Nhã hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	KM-100DA (210x100x60)mm	"	1.082.000
	KM-105DA (220x105x60)mm	"	1.173.000
	KM-120DA (220x120x60)mm	"	1.455.000
	Gạch 2 thành vách	1000v	
	KM-105L2 (220x105x120)mm	"	2.545.000
	KM-100V3 (210x100x150)mm	"	3.227.000
	KM-150L3 (400x150x190)mm	"	9.455.000
	KM-200L3 (400x200x190)mm	"	12.455.000
	KM-80L2 (390x80x120)mm	"	3.455.000
6	**GẠCH LÁT CÁC LOẠI**		
6.1	**Gạch lát nền Hạ Long**	m2	
	Gạch lát nền cốt tô đỏ A1; KT: 400x400 mm	"	100.322
	Gạch lát nền cốt tô đỏ A1; KT: 300x300 mm	"	75.590
	Gạch lát nền cốt tô đỏ A2; KT: 300x300 mm	"	70.590
	Gạch lát nền cốt tô kem vàng A3; KT: 300x300 mm	"	68.590
	Gạch lát nền cốt tô đỏ A1; KT: 60x240 mm	"	71.795
	Gạch thẻ cốt tô A2; KT: 60x240 mm	"	69.794
	Gạch thẻ cốt tô kem vàng A1; KT: 60x240 mm	"	71.794
	Gạch thẻ cốt tô kem vàng A2; KT: 60x240 mm	"	69.794
	Gạch lát nền lá dừa KT 200x200mm	"	101.794
6.2	**Gạch lát nền Việt Ý**	m2	
	OTN01-2; KT: 400x600 mm	"	73.590
	OTT01-2; KT: 400x600 mm	"	76.590
	OTD01-2; KT: 400x600 mm	"	78.501
	Gạch chưa cắt 400x400 (màu nhạt)	"	49.322
	Gạch chưa cắt 400x400 (màu trung)	"	51.322
	Gạch chưa cắt 400x400 (màu đậm)	"	52.322
	VI 131, 134, 136, 307, 329, 330, 501, 503	"	45.322
	VI 408,410, 502, 608	"	47.322
	VI 602, 604, 606, 607	"	49.322
6.3	**Gạch lát nền Ceramic VIVAT: Việt Anh**		
	V4001, V4002, V4003, V4004, V4631, V4630, V419 Hoa văn KT: 400x400	m2	
	Loại A1	"	65.822
	Loại A2	"	57.622
	Loại A3	"	44.822
	V411, V412, V414, V415, V418, V4502, V4503 Chấm mè KT: 400x400	m2	
	Loại A1	"	68.322
	Loại A2	"	57.322
	Loại A3	"	46.322
	V701, V702, V703, V704… Vân gỗ KT: 400x400	m2	
	Loại A1	"	68.322
	Loại A2	"	58.322

Số TT	Tên-Nhã hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Loại A3	"	49.322
	V5001, V5002,... Vân gỗ KT: 500x500	m2	
	Loại A1	"	76.215
	Loại A2	"	65.215
	V5005, V5110,... Vân gỗ KT: 500x500	m2	
	Loại A1	"	80.215
	Loại A2	"	69.215
6.4	**Gạch lát nền PRIME**	m2	
	Gạch lát KT:400x400mm loại I	"	94.402
	Gạch lát KT:400x400mm loại II	"	86.722
	Gạch lát men thường KT 500x500mm loại I	"	107.215
	Gạch lát men thường KT 500x500mm loại II	"	100.215
	Gạch lát mài cạnh KT: 500x500mm loại I	"	116.215
	Gạch lát mài cạnh KT: 500x500mm loại II	"	110.215
	Gạch lát kỹ thuật số mài cạnh 500x500mm loại I	"	128.215
	Gạch lát kỹ thuật số mài cạnh 500x500mm loại II	"	122.215
	Gạch Granite KT: 500x500mm loại I	"	147.715
	Gạch Granite KT: 500x500mm loại II	"	136.715
	Gạch Granite KT: 600x600mm loại I	"	284.937
	Gạch Granite KT: 600x600mm loại II	"	250.215
	Gạch chống trơn KT: 250x250mm loại I	"	89.590
	Gạch chống trơn KT: 250x250mm loại II	"	83.590
	Gạch chống trơn kỹ thuật số KT 300x300mm	"	210.590
	Gạch chống trơn thường KT 300x300mm	"	116.590
6.5	**Gạch Block (Công ty CP Xây dựng giao thông I Thái Nguyên)**	m2	85.000
7	**GẠCH Ốp**		
	- Gạch ốp chân tường VIGLACERA . KT 400x1300mm	m2	50.890
	- Gạch ôp Việt Ý KT: 130 x 400 mm (màu nhạt)	"	61.890
	- Gạch ôp Việt Ý KT: 130 x 400 mm (màu trung)	"	64.890
	- Gạch ôp Việt Ý KT: 130 x 400 mm (màu đậm)	"	66.890
	- Gạch ốp Ceramic VIVAT KT 250x400mm (loại A1)	"	66.890
	- Gạch ốp Ceramic VIVAT KT 250x400mm (loại A2)	"	55.890
	- Gạch viền Ceramic VIVAT KT 13x40x0,8mm (loại A1)	"	78.890
	- Gạch ốp PRIME KT: 250x400mm loại I	"	88.890
	- Gạch ốp PRIME KT: 250x400mm loại II	"	82.890
	- Gạch ốp PRIME KT: 300x450mm loại I	"	181.390
	- Gạch ốp PRIME KT: 300x450mm loại II	"	152.890
	- Gạch ốp PRIME KT: 120x400mm	"	13.140
	- Gạch ốp PRIME KT: 120x500mm	"	19.015
	- Gạch ốp PRIME KT: 120x600mm	"	24.700
8	**GỖ CÁC LOẠI, TRE**		
8.1	**Gỗ xẻ, dầm, xà gồ, kèo**	m3	
	Gỗ nhóm IV, nhóm V dài < 3,6m	"	3.633.459
	Gỗ cầu phong ly tô nhóm V, nhóm VI	"	2.933.459

Số TT	Tên-Nhã hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Gỗ xẻ cốt pha các loại	"	1.833.459
8.2	**Gỗ tròn**	m	
	Gỗ mỡ cây dài đường kính gốc >= 15cm	"	22.214
	Gỗ mỡ cây dài từ đường kính gốc <=15cm	"	20.214
	Cây chống gỗ tạp dài từ 4m, đường kính ≤10cm	cây	20.500
8.3	Tre gai già cây dài >6m, đường kính > 7cm	cây	26.000
	Tre gai già cây dài >6m, đường kính <7cm	"	21.000
	Tre gai già cây dài >6m, đường kính >10cm	"	27.000
9	**THÉP XÂY DỰNG**		
9.1	**Thép tròn Thái Nguyên đạt quy cách loại I (TISCO)**		
	Thép tròn trơn CT3 CB 240-T, D6-T, D8-T (cuộn)	Tấn	13.585.595
	Thép CT3 CB240-T, D10-T ; L = 8,6m	"	13.385.595
	Thép CT3CB240-T, D12-T; L = 8,6m	"	13.285.595
	Thép CT3 CB240-T; D14 - D40; L = 8,6m	"	13.185.595
	Thép vằn CT5, SD 295A, CB 300-v D10; L= 11,7m	"	13.935.595
	Thép vằn CT5, SD 295A, CB 300-v D12; L= 11,7m	"	13.735.595
	Thép vằn CT5, SD 295A, CB 300-v D14 - 40; L= 11,7m	"	13.835.595
	Thép vằn SD 390 ; SD 490 CB400, CB500-v D10; L = 11,7m	"	14.135.595
	Thép vằn SD 390; SD 490 CB400, CB500-v D12; L = 11,7m	"	13.935.595
	Thép vằn SD 390; SD 490 CB400, CB500-v D14 - D40; L = 11,7m	"	13.835.595
9.2	**Thép hình các loại**	Tấn	
	Thép L63-75 SS 540 ; L= 6m,9m,12m	"	13.835.595
	Thép L80 - 100 SS 540 ; L= 6m,9m,12m	"	13.935.595
	Thép L120-125 SS 540; L= 6m,9m,12m	"	14.085.595
	Thép L130 SS 540; L= 6m,9m,12m	"	14.285.595
	Thép L63- L75 CT3; L= 6m,9m,12m	"	13.685.595
	Thép L80 - L 100 CT3; L= 6m,9m,12m	"	13.785.595
	Thép L120 - L125 CT3; L= 6m,9m,12m	"	13.885.595
	Thép L130 CT3; L= 6m,9m,12m	"	13.885.595
	Thép U8 - U10 CT3; L= 6m,9m,12m	"	13.885.595
	Thép U12 CT3; L= 6m,9m,12m	"	13.985.595
	Thép U14 - U18 CT3; L= 6m,9m,12m	"	14.085.595
	Thép chữ I 110 - I 120 CT3;L= 6m,9m,12m	"	18.085.595
	Thép chữ I14 CT3; CL= 6m,9m,12m	"	13.985.595
	Thép chữ I15 - I 16 CT3; L= 6m,9m,12m	"	14.085.595
9.3	**Thép tròn đốt tiêu chuẩn SD 295; SD 390; GR60**	Tấn	
	(VPS, TISCO, Hoà Phát, Việt úc)		
	Thép D10 SD295-Gr40	"	14.135.595
	Thép D12 SD295-Gr40	"	13.985.595
	Thép D14-32 SD295-Gr40	"	13.885.595
	Thép D10 SD390-Gr60	"	14.235.595
	Thép D12 SD390-Gr60	"	14.085.595

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
9.4	**Thép tấm nhám, chống trượt SS400-Q235**	Tấn	
	3.0mm x 1500x6000	"	16.903.595
	4.0mm x 1500x6000	"	16.903.595
	5.0mm x 1500x6000	"	16.903.595
	6.0mm x 1500x6000	"	16.903.595
	8.0mm x 1500x6000	"	16.903.595
9.5	**Thép chữ U JIS G3101 SS400**	Tấn	
	U 100x46 x4,5 TN	"	15.358.595
	U 150 x75 x6,5 x10m TQ	"	16.449.595
	U 200 x 73 x 7x12m TQ	"	16.449.595
	U 400 x 100 x 10,5m HQ	"	20.994.595
9.6	**Thép chữ I JIS G3101 SS400**	Tấn	
	I 100x55 x4,5 x7,2TN	"	16.449.595
	I 120 x64 x4,8 x7,3 TN	"	16.449.595
	I 150 x 75 x5 x 7 SNG	"	15.358.595
9.7	**Thép chữ H JIS G3101 SS400**	Tấn	
	H 100 x100 x6 x 8 TQ	"	15.994.595
	H 125 x 125 x6,5 x9 TQ	"	15.994.595
	H 150 x150 x7 x10 TQ	"	16.267.595
	H 200 x 200 x8 x12 TQ	"	16.267.595
	H 300 x300 x10 x15 TQ	"	16.267.595
9.8	**Thép chữ L**	Tấn	
	L 80x80x8	"	15.812.595
	L 100x100x8 SS400	"	17.630.595
	L 100x100x10 SS400	"	17.630.595
	L 125x125x10 SS400	"	17.812.595
	L 120x120x12 SS400	"	17.812.595
	L 125x125x12 SS400	"	17.812.595
9.9	**Thép định hình khác**		
	Đinh sắt loại 2cm - 5 cm	kg	22.726
	Đinh sắt loại 7cm - 15 cm	"	22.726
	Xen hoa sắt vuông 12	"	27.891
	Xen hoa sắt vuông 14	"	28.924
	Xen hoa sắt hộp (không mạ kẽm)	"	38.221
	Xen hoa sắt hộp (mạ kẽm)	"	40.287
10	**KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI THÀNH PHẨM (ĐÃ BAO GỒM CẢ MỘNG, TAI KHUÔN CỬA)**		
	- Gỗ Lim dài <3m	md	
	250x60mm	"	623.000
	140x60mm	"	573.000
	100x70mm	"	503.000
	100x60mm	"	463.000

Số TT	Tên-Nhã hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	-Gỗ Nghiến, Sến, Táu dài <3m	md	
	250x60mm	"	573.000
	140x60mm	"	503.000
	100x70mm	"	443.000
	100x60mm	"	423.000
	- Gỗ Chò Chỉ, gỗ Dổi dài <3m	md	
	250x60mm	"	543.000
	140x60mm	"	473.000
	100x70mm	"	423.000
	100x60mm	"	403.000
	- Gỗ Dẻ, gỗ Kháo (gỗ nhóm V) dài <3m	md	
	250x60mm	"	483.000
	140x60mm	"	433.000
	100x70mm	"	383.000
	100x60mm	"	383.000
11	**CỬA THÀNH PHẨM CÁC LOẠI ĐÃ SƠN, KHÔNG CÓ SEN HOA SẮT**		
11.1	**Cửa gỗ Lim, gỗ Hương cánh dầy 4cm vec ni, sơn bóng**	m2	
	+ Cửa đi Pa nô kính màu 5ly (Ô kính 250x250mm)	"	1.810.000
	+ Cửa đi Pa nô đặc	"	1.810.000
	+ Cửa đi chớp	"	1.860.000
	+ Cửa Sổ gỗ Đinh kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	"	1.730.000
	+ Cửa sổ gỗ Đinh panô đặc	"	1.730.000
	+ Cửa Sổ gỗ Đinh Pa nô chớp	"	1.780.000
11.2	**Cửa gỗ Nghiến cánh dầy 4cm véc ni, sơn bóng**	m2	
	+ Cửa đi gỗ Nghiến Pa nô kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	"	1.830.000
	+ Cửa đi chớp gỗ nghiến	"	1.880.000
	+ Cửa Sổ gỗ Nghiến kính màu (Ô kính 250x250mm)	"	1.780.000
	+ Cửa sổ chớp gỗ nghiến	"	1.830.000
11.3	**Cửa gỗ Chò Chỉ cánh dầy 4cm, véc ni sơn bóng**	m2	
	+ Cửa đi Pa nô kính màu 5ly (Ô kính 250x250mm)	"	1.480.000
	+ Cửa đi panô đặc	"	1.530.000
	+ Cửa đi chớp gỗ	"	1.580.000
	+ Cửa sổ Panô kính màu 5ly (ô kính 250x250mm)	"	1.430.000
	+ Cửa sổ panô đặc	"	1.480.000
	- Cửa sổ chớp	"	1.530.000
11.4	**Cửa gỗ Dổi cánh dầy 4cm, véc ni sơn bóng**	m2	
	+ Cửa đi Pa nô gỗ kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	"	1.540.000
	+ Cửa đi Pa nô đặc	"	1.590.000
	+ Cửa đi chớp gỗ	"	1.640.000
	- Cửa Sổ khung gỗ kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	"	1.490.000
	- Cửa sổ panô đặc	"	1.540.000
	- Cửa sổ chớp	"	1.590.000
11.5	**Cửa gỗ De cánh dầy 4cm, véc ni sơn bóng**	m2	

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	+ Cửa đi Pa nô gỗ kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	"	1.040.000
	+ Cửa đi Pa nô đặc	"	1.165.000
	+ Cửa đi chớp gỗ	"	1.090.000
	- Cửa Sổ khung gỗ kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	"	990.000
	- Cửa sổ panô đặc	"	1.115.000
	- Cửa sổ chớp	"	1.040.000
11.6	**Cửa gỗ Sao cánh dầy 4cm, véc ni sơn bóng**	m2	
	+ Cửa đi Pa nô gỗ kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	"	1.140.000
	+ Cửa đi Pa nô đặc	"	1.190.000
	+ Cửa đi chớp gỗ	"	1.240.000
	- Cửa Sổ khung gỗ kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	"	1.100.000
	- Cửa sổ panô đặc	"	1.150.000
	- Cửa sổ chớp	"	1.200.000
11.7	**Cửa gỗ Kháo cánh dầy 4cm, véc ni sơn bóng**	m2	
	+ Cửa đi Pa nô gỗ kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	"	690.000
	+ Cửa đi Pa nô đặc	"	740.000
	+ Cửa đi chớp gỗ	"	740.000
	- Cửa Sổ khung gỗ kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	"	650.000
	- Cửa sổ panô đặc	"	700.000
	- Cửa sổ chớp	"	700.000
11.8	**Cửa gỗ Hồng sắc cánh dầy 4cm, sơn bóng**	m2	
	+ Cửa đi Pa nô gỗ kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	"	410.000
	+ Cửa đi Pa nô đặc	"	430.000
	+ Cửa đi chớp gỗ	"	430.000
	- Cửa Sổ khung gỗ kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	"	370.000
	- Cửa sổ panô đặc	"	390.000
	- Cửa sổ chớp	"	390.000
11.9	**Nẹp khuôn cửa**	md	
	+ Nẹp cửa gỗ Lim rộng 3 - 4cm	"	35.000
	+ Nẹp cửa gỗ Đinh rộng 3 - 4cm	"	30.000
	+ Nẹp cửa gỗ Dổi rộng 3 - 4cm	"	20.000
	+ Nẹp cửa gỗ De, rộng 3 - 4cm	"	15.000
	+ Nẹp góc khuôn cửa gỗ Dổi, Chò Chỉ rộng 3-4cm	"	35.000
12	**TAY VỊN CẦU THANG, CON TIỆN BẰNG GỖ NGHIẾN**		
	- Tay vịn cầu thang + lan can cao 700mm gỗ nghiến chưa có trụ chính (Đã có công lắp đặt)	md	410.000
	- Trụ cầu thang gỗ nghiến cao từ 1,0m- 1,2m, đường kính đế 400mm	cái	560.000
	- Con tiện xoắn hoa văn bằng gỗ nghiến cao 65cm (theo đơn đặt hàng)	"	52.000
	- Con tiện thẳng bằng gỗ nghiến cao 65cm	"	37.000
13	**CÁC LOẠI KÍNH, CỬA KÍNH**		
13.1	**Cửa, vách kính khung nhôm các loại (cả lắp đặt hoàn chỉnh)**	m2	
	- Cửa đi cánh mở (1 hoặc 2 cánh) nhôm trắng sứ hoặc vàng (38x76)	"	774.750
	dùng đế sập, dưới bưng nhôm, trên kính trắng 5ly Việt Nhật		
	- Cửa đi cánh mở (1 hoặc 2 cánh) khung bao nhôm trắng sứ hoặc vàng	"	681.780
	(25x76) cây cánh 90, dưới bưng nhôm, trên kính trắng 5ly Việt Nhật		

Số TT	Tên-Nhã hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	- Cửa đi cánh mở (1 hoặc 2 cánh) khung bao nhôm trắng sứ hoặc vàng	"	611.700
	(25x50) cây cánh 90, dưới bưng nhôm, trên kính trắng 4,5ly Việt Nhật		
	- Vách nhôm sơn tĩnh điện hoặc nhôm vàng (38x76) kính trắng hoặc	"	640.460
	mờ 5ly Việt Nhật loại ô KT:750x1200		
	- Vách nhôm sơn tĩnh điện hoặc nhôm vàng (25x76) kính trắng hoặc	"	561.100
	mờ 5ly Việt Nhật loại ô KT:750x1200		
	- Vách nhôm sơn tĩnh điện hoặc nhôm vàng (38x50) kính trắng hoặc	"	581.100
	mờ 5ly Việt Nhật loại ô KT:750x1200		
	- Vách nhôm sơn tĩnh điện hoặc nhôm vàng (25x50) kính trắng hoặc	"	481.100
	mờ 5ly Việt Nhật loại ô KT:750x1200		
	- Cửa đi cánh mở (1 hoặc 2 cánh) nhôm trắng sứ hoặc vàng (38x76)	"	857.390
	dùng đế sập, dưới bưng nhôm, trên kính xanh đen 5ly Việt Nhật		
	- Cửa đi cánh mở (1 hoặc 2 cánh) khung bao nhôm trắng sứ hoặc vàng	"	764.420
	(25x76)cây cánh 90, dưới bưng nhôm, trên kính xanh đen 5ly Việt Nhật		
	- Cửa đi cánh mở (1 hoặc 2 cánh) khung bao nhôm trắng sứ hoặc vàng	"	691.700
	(25x50) cây cánh 90, dưới bưng nhôm, trên kính xanh đen 4,5ly Việt Nhật		
	- Vách nhôm sơn tĩnh điện hoặc nhôm vàng (38x76) kính xanh đen	"	723.100
	5ly Việt Nhật loại ô KT:750x1200		
	- Vách nhôm sơn tĩnh điện hoặc nhôm vàng (25x76) kính xanh đen	"	641.100
	5ly Việt Nhật loại ô KT:750x1200		
	- Vách nhôm sơn tĩnh điện hoặc nhôm vàng (38x50) kính xanh đen	"	661.100
	5ly Việt Nhật loại ô KT:750x1200		
	- Vách nhôm sơn tĩnh điện hoặc nhôm vàng (25x50) kính xanh đen	"	561.100
	5ly Việt Nhật loại ô KT:750x1200		
	- Cửa kính thủy lực nhôm vân gỗ kính 12 ly Việt Nhật	"	811.100
	- Cửa kính thủy lực (nhôm vàng hoặc nhôm sơn tĩnh điện) kính 12ly	"	743.760
	Việt Nhật		
13.2	**Phụ kiện cửa**		
	Phụ kiện cửa kính		
	Bản lề thuỷ lực cửa 1m (Hàn Quốc)	Bộ	1.314.300
	Bản lề thuỷ lực cửa 1,2m (Nhật Bản)	"	2.224.200
	Tay nắm Inôx của Đài Loan	vòng	576.270
13.3	**Kính các loại**	m2	
	Kính 12 ly Việt Nhật	"	454.950
	Kính 10 ly Việt Nhật	"	384.180
	Kính 8 ly Việt Nhật	"	323.520
	Kính 5 ly Việt Nhật	"	131.430
	Kính 3 ly Việt Nhật	"	90.990
14	**CỬA NHỰA**	m2	
14.1	**Cửa đi, cửa sổ, vách ngăn Evernewwindow (gồm cả khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí) dùng thanh Profile hãng SHIDE theo công nghệ tiêu chuẩn Châu Âu**		

Số TT	Tên-Nhã hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Cửa sổ nhựa lõi thép Evernewwindow, kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ của hãng GQ	"	1.800.591
	Cửa sổ nhựa lõi thép Evernewwindow, kính trắng Việt Nhật AT 6,38mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ của hãng GQ	"	2.051.319
	Cửa đi nhựa lõi thép Evernewwindow, kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ của hãng GQ	"	3.102.759
	Cửa đi nhựa lõi thép Evernewwindow, kính trắng Việt Nhật AT 6,8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ của hãng GQ	"	3.392.916
	Vách nhựa lõi thép Evernewwindow, kính trắng Việt Nhật 5mm	"	1.343.619
	Vách nhựa lõi thép Evernewwindow, kính trắng Việt Nhật AT 6,38mm	"	1.613.556
14.2	**Cửa đi, cửa sổ, vách ngăn Cửa nhựa Vạn Xuân dùng thanh profile nhựa uPVC SHIDE, lõi thép gia cường 1,2-1,4mm mạ kẽm (gồm cả khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí GQ chính hãng)**	m2	
	Cửa đi thông phòng, hành lang 2 cánh mở quay, kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí GQ: thanh chốt đa điểm, tay nắm. Bản lề 3D, chốt M8020, ổ khóa..., kích thước 1,2x (2,3-2,8)m	"	3.480.873
	Cửa đi thông phòng 1 cánh mở quay, kính mờ Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí GQ: thanh chốt đơn điểm, tay nắm. Bản lề 3D, chốt M8020, ổ khóa..., kích thước (0,65-0,8)m x (2,3-2,8)m	"	3.300.915
	Cửa đi thông phòng 1 cánh mở quay, kính mờ Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí GQ: thanh chốt đơn điểm, tay nắm. Bản lề 3D, chốt M8020, ổ khóa..., kích thước (0,8-0,9)m x 2,8m	"	3.256.431
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí GQ: khóa bán nguyệt, bánh xe đơn, kích thước (1,2-1,5)m x (1,5-2)m	"	1.731.843
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm (dán đề can mờ). Phụ kiện kim khí GQ: khóa bán nguyệt, bánh xe đơn, kích thước 1,2x2,0m	"	1.758.129
	Cửa sổ 1 cánh mở hất, kính mờ Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí GQ: bản lề chữ A, tay nắm, kích thước 0,6mx0,6m	"	1.963.362
	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 12 ly	"	1.480.104
	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 8 ly	"	1.389.114
	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5 ly	"	1.308.234
15	**CỬA CUỐN AUSTDOOR**		
15.1	**Cửa cuốn tấm liền AUST-ROOL**	m2	
	Cửa cuốn tấm liền sóng vuông CB (Seriess 1)	"	1.061.550
	Cửa cuốn tấm liền sóng vuông AP (Seriess 2)	"	889.680
	Cửa cuốn tấm liền sóng vuông TM (Seriess 3)	"	727.920
15.2	**Cửa cuốn khe thoáng ALU -ROOL**	m2	
	Khe thoáng nan A50i dày 1,4mm ± 5%	"	2.709.480
	Khe thoáng nan A48 dày 1,1mm ± 5%	"	2.375.850
	Khe thoáng nan A48e dày 0,9mm ± 5%	"	1.819.800
	Khe thoáng nan A49i dày 0,9mm ± 5%	"	1.668.150

Số TT	Tên-Nhã hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
15.3	**Mô tơ dùng cho cửa tấm liền AUST-ROOL**	Bộ	
	Bộ tời ARG.P-1 (Dùng cho cửa diện tích <12m2)	"	6.268.200
	Bộ tời ARG.P-2 (Dùng cho cửa diện tích từ 12m2 đến 30m2)	"	7.279.200
15.4	**Mô tơ dùng cho cửa khe thoáng ALU -ROOL**	Bộ	
	Bộ tời AUSTDOOR AK 300A sức nâng 300kg	"	5.459.400
	Bộ tời AUSTDOOR AK 500A sức nâng 500kg	"	5.762.700
15.5	**Phụ kiện cửa**	cái	
	Bản lề VVP	"	1.819.800
	Bản lề 533Z	"	3.235.200
	Bản lề 313Z	"	2.527.500
	Tay nắm + khóa	"	1.516.500
	Khóa vi tính nắp khóa bằng kim loại (Taiwan)	bộ	596.490
	Khóa 2 cánh, nắp khóa bằng nhựa (Taiwan)	bộ	495.390
16	**SƠN CAC LOẠI**		
16.1	**Sơn NIKKO Việt Nam**	kg	
	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	"	22.271
	Sơn nội thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	"	28.180
	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng , màu NIKKOTEX x3	"	123.591
	Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX	"	45.452
	Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	"	52.726
	Sơn lót chống kiềm, mốc trong, ngoài nhà NIKKOTEX x5	"	75.229
	Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x6	"	67.100
	Sơn ngoại thất bóng mờ, trắng, màu NIKKOTEX x7	"	160.021
	Sơn bóng không màu, trong và ngoài nhà NIKKOTEX x8	"	81.814
	Sơn chống thấm màu cao cấp NIKKOTEX x9	"	92.970
	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX nk-11a	"	85.946
	Bột NIKKOTEX Super trong nhà	"	6.224
	Bột NIKKOTEX max chống thấm ngoài trời	"	7.799
16.2	**Sơn JOTUN**	lít	
	Sơn lót chống kiềm trong nhà Jotasealer 03	"	74.376
	Sơn lót chống kiềm cao cấp trong nhà và ngoài nhà Jotashield Primer 07	"	97.102
	Sơn lót gốc dầu cao cấp trong nhà và ngoài nhà Cito Primer 09	"	145.653
	Sơn phủ ngoài trời JOTUN	lít	
	Sơn phủ kinh tế trắng và màu tiêu chuẩn	"	75.409
	Sơn phủ cao cấp bền màu gấp 2 lần ít bám bụi - 100% nhựa nguyên chất	"	173.544
	Sơn phủ trong nhà JOTUN	lít	
	Siêu trắng và phủ kinh tế Jotaplast	"	51.650
	Màu tiêu chuẩn, dễ lau chùi Strax Matt	"	76.442
	Sơn phủ cho gỗ và kim loại	lít	
	Sơn lót Gardex nhẹ mùi	"	160.115
	Dung môi pha sơn Gardex thinner	"	100.201

Số TT	Tên-Nhã hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Bột trét và sơn gai	kg	
	Bột nội-ngoại thất màu xám	"	9.710
	Bột nội-ngoại thất màu trắng	"	10.330
	Sơn gai tiêu chuẩn	"	56.815
16.3	**Sơn VISIPEC -SOLIPEC-KANPEC-LASTEX -VIPHAKO-HUPEC**	kg	
	Sơn nội thất		
	VISIPEC -T 100; VIPHAKO; LASTAX; KANPEC-V10; HUPEC-BH100 sơn nước	"	28.924
	VIPHAKO-PLUS; LASTAX 100; VISIPEC -T150; KANPEC-V20; SOLIPEC-S500; HUPEC-BH200 sơn nội thất cao cấp siêu trắng	"	54.749
	KANPEC-V40; MILTEX-nội; VIPHAKO-bóng nội; SOLIPEC-S600; HUPEC-BH300 sơn nội thất cao cấp siêu bóng	"	137.389
	SOLIPEC -S 300; LASTEX - Sealer; MILTEX-Sealer; VIPHAKO - Sealer Sơn lót kháng kiềm trong nhà	"	71.277
	Sơn ngoại thất		
	VISIPEC -T 200; LASTEX-200; VIPHAKO ngoại; HUPEC-BH500	"	83.673
	MILTEX ngoại bóng; VIPHAKO ngoại bóng; VISIPEC -T300; LASTAX 300 sơn cao cấp siêu bóng	"	184.907
	SOLIPEC-S400; VISIPEC-T400; LASTAX sealer; VIPHAKO sealer ngoại; HUPEC-BH700; BV04 sơn lót kháng kiềm ngoài trời	"	131.191
	Bột bả	kg	
	Bột bả nội thất	"	7.024
	Bột bả ngoại thất	"	7.954
	Bột bả ngoại-CT, Bột bả HUPEC-CT	"	9.297
	Phụ gia chống thấm		
	VISIPEC; VIPHAKO; LASTAX; HUPEC-BH11A	kg	88.838
	SHIROPEC; HUPEC-BH600 sơn tự làm sạch và chống tia tử ngoại	lit	276.844
	CLEAR, VISIPEC, VIPHAKO, LASTAX Sơn phủ bóng không màu	lit	96.069
16.4	**Sơn, bột bả BARTON**		
	Sơn nội thất	kg	
	+ Sơn nội thất	"	17.561
	+ Sơn mịn nội thất	"	29.957
	+ Sơn nội thất cao cấp 5 in 1	"	40.287
	+ Sơn nội thất bống mờ	"	68.178
	+ Sơn lót chống kiềm nội thất	"	48.551
	Sơn ngoài nhà	kg	
	+ Sơn ngoại thất Satin	"	147.719
	+ Sơn ngoại thất cao cấp 5 in 1	"	58.881
	+ Sơn mịn ngoại thất	"	43.386
	+ Sơn lót chống kiềm ngoại thất	"	67.145
	Bột bả nội thất, ngoại thất BARTON	kg	
	Bột bả ngoại thất	"	7.231
	Bột bả nội thất	"	5.165

Số TT	Tên-Nhã hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
16.5	**Sơn IPAINT, SUKI**		
	Sơn nội thất	lit	
	Sơn lót chống kiềm IPAINT	"	82.640
	Sơn láng mịn IPAINT	"	66.112
	Sơn cao cấp 7in IPAINT	"	140.488
	Sơn lót SUKI	"	41.320
	Sơn phủ SUKI	"	52.683
	Sơn ngoại thất	lit	
	Sơn lót chống kiềm IPAINT	"	91.937
	Sơn cao cấp bóng mờ IPAINT	"	129.125
	Sơn cao cấp bóng IPAINT	"	163.214
	Sơn hiệu quả IPAINT	"	74.376
	Sơn chống thấm IPAINT	"	98.135
	Bột bả		
	Bột bả nột thất	"	8.264
	Bột bả ngoại thất	"	9.297
16.6	**Sơn, bột bả Wind For Việt Nam**		
	Sơn nước trong nhà	**kg**	
	Wind For powel hiteech (sơn bóng cao cấp nội thất)	"	195.237
	Wind For satin (sơn bóng nội thất mờ)	"	102.267
	Wind For silk (sơn mịn nội thất che phủ hiệu quả)	"	
	Wind For tex (sơn mịn nội thất cao cấp)	"	25.825
	Wind For siêu trắng (sơn siêu trắng cao cấp nội thất)	"	32.023
	Wind For lót nội thất (sơn lót nội thất)	"	44.419
	Wind For sealerr (sơn lót nội thất chống thấm, chống kiềm)	"	65.079
	Sơn nước ngoài trời	**kg**	
	Wind For powel nano (sơn bóng cao cấp ngoại thất)	"	204.534
	Wind For satin (sơn bóng mờ ngoại thất)	"	109.498
	Wind For xterion (sơn che phủ hiệu quả ngoại thất)	"	68.178
	Wind For solid men (sơn lót ngoại thất kháng kiềm, kháng muối)	"	79.541
17	**SƠN CHỐNG GỈ**	kg	
	Sơn chống gỉ cho kim loại, mái tôn hệ nước KG-01-KL, CN	"	50.617
18	**TẤM LỢP CÁC LOẠI**		
18.1	**Tấm lợp AUSTNAM - APU**		
	Tôn cách âm, cách nhiệt APU vuông 6 sóng	m2	
	Dầy 0,40 mm - khổ 1065mm	"	198.200
	Dầy 0,42 mm - khổ 1065mm	"	205.200
	Dầy 0,45 mm - khổ 1065mm	"	211.200
	Dầy 0,47 mm - khổ 1065mm	"	215.200
	Tôn cách âm, cách nhiệt APU vuông 11 sóng	m2	
	Dầy 0,40 mm - khổ 1065mm	"	203.200
	Dầy 0,42 mm - khổ 1065mm	"	209.200

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Dầy 0,45 mm - khổ 1065mm	"	215.200
	Dầy 0,47 mm - khổ 1065mm	"	220.200
	Tôn AC12, AC11, AK106, ATILE107- Mạ kẽm	m2	
	Tôn AC12		
	Dày 0.40mm - 12 sóng vuông- khổ 1000mm	"	139.200
	Dày 0.42mm - 12 sóng vuông- khổ 1000mm	"	150.200
	Dày 0.45mm - 12 sóng vuông- khổ 1000mm	"	152.200
	Dày 0.47mm - 12 sóng vuông- khổ 1000mm	"	156.200
	Tôn AC11, AK106	m2	
	Dày 0.40mm - 11 sóng vuông- khổ 1070mm	"	129.200
	Dày 0.42mm - 11 sóng vuông- khổ 1070mm	"	137.200
	Dày 0.45mm - 11 sóng vuông- khổ 1070mm	"	143.200
	Dày 0.47mm - 11 sóng vuông- khổ 1070mm	"	147.200
18.2	**Tấm lợp VNSTEEL Thăng Long**		
	Tấm lợp mạ màu (6 sóng, 9 sóng, 11 sóng) khổ 1080	m2	
	Tôn sóng dân dụng dày 0,3mm	"	71.200
	Tôn sóng dân dụng dày 0,32mm	"	76.200
	Tôn sóng dân dụng dày 0,35mm	"	83.200
	Tôn sóng dân dụng dày 0,37mm	"	87.200
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,4mm	"	92.200
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,42mm	"	98.200
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,45mm	"	103.200
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,47mm	"	110.200
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,5mm	"	153.200
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,6mm	"	185.200
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,7mm	"	218.200
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,8mm	"	252.200
	Sóng Cliplock (G300-500)	m2	
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,4mm	"	130.200
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,42mm	"	136.200
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,45mm	"	143.200
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,47mm	"	150.200
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,50mm	"	198.200
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,60mm	"	236.200
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,70mm	"	273.200
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,80mm	"	312.200
	Sóng MaxSeam (G300-G500)	m2	
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,4mm	"	137.200
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,42mm	"	143.200
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,45mm	"	150.200
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,47mm	"	158.200

Số TT	Tên-Nhã hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,50mm	"	209.200
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,60mm	"	248.200
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,70mm	"	288.200
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,80mm	"	329.200
	Sản phẩm xà gồ C, Z VNSTEEL Thăng Long	m	
	C80x50x50x15	"	64.200
	C100x50x50x15	"	70.200
	C125x50x50x18	"	79.200
	C150x50x50x18	"	86.200
	C150x65x65x18	"	94.200
	C175x65x65x20	"	102.200
	C200x65x65x20	"	109.200
	C250x65x65x20	"	123.200
	C300x65x65x20	"	137.200
	Z150x62x68x18	"	94.200
	Z200x62x68x20	"	109.200
	Z150x72x78x18	"	99.200
	Z200x72x78x20	"	114.200
	Z250x72x78x20	"	128.200
	Z300x72x78x20	"	142.200
	Sản phẩm phụ kiện (Tấm ốp, máng nước)	m	
	Tấm ốp, máng nước 0,47x300x1000	"	31.200
	Tấm ốp, máng nước 0,47x400x1000	"	41.200
	Tấm ốp, máng nước 0,47x600x1000	"	62.200
	Tấm ốp, máng nước 0,47x1200x1000	"	123.200
18.3	**Tôn mạ màu tôn Phương Nam-SSSc Tôn Việt Nhật**		
	0,22x9,14-HD	"	37.200
	0,20x1200-HD	"	41.200
	0,22/0,23/1200-HD	"	48.200
	0,22/0,23x1200-C	"	58.200
	0,25x1200-C	"	60.200
	0,30x1200-C	"	72.200
	0,32x1200-C	"	78.200
	0,35x1200-C	"	85.200
	0,37x1200-C	"	87.200
	0,40x1200-C	"	94.200
	0,42x1200-C	"	99.200
	0,45x1200-C	"	104.200
	0,47x1200-C	"	111.200
	0,50x1200-C	"	118.200
	0,55x1200-C	"	126.200
	0,60x1200-C	"	151.200
	0,77x1200-C	"	184.200

Số TT	Tên-Nhã hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
18.4	**Tấm lợp Phibrô xi măng**	m2	
	Tấm lợp Cam Giá, tấm lợp bê tông 1,4m	"	23.794
	Tấm lợp Cam Giá, tấm lợp bê tông 1,45m	"	23.741
	Tấm lợp Cam Giá, tấm lợp bê tông 1,7m	"	24.799
	Tấm lợp Cam Giá, tấm lợp bê tông 1,75m	"	24.726
18.5	**Ngói Hạ Long**		
	Ngói lợp 22viên/m2 (340x205x13) mm	1000v	
	Loại A1	"	8.043.852
	Loại A2	"	7.843.852
	Loại A3	"	7.543.852
	Ngói mũi hài (150x150x13) mm	1000v	
	Loại A1	"	6.543.852
	Loại A2	"	6.293.852
	Ngói vảy cá (260x160) mm	1000v	
	Loại A1	"	3.243.852
	Loại A2	"	2.543.852
	Ngói hài to (270x200) mm	1000v	
	Loại A1	"	5.543.852
	Loại A2	"	4.043.852
19	**GIẤY DẦU**	m2	
	Giấy dầu	"	6.767
20	**XỐP TẤM**	m2	
	Xốp tấm dầy 10cm	"	136.350
21.1	**NHỰA ĐƯỜNG PETRTOLIMEX**		
	Nhựa đường đặc nóng 60/70	tấn	15.720.556
	Nhựa đường phuy 60/70	"	16.920.556
	Nhựa đường nhũ tương (CSS1)	"	14.720.556
	Nhựa đường nhũ tương (CRS1)	"	14.720.556
	Nhựa đường loại Polime (PMB1)	"	26.420.556
	Nhựa đường loại Polime (PMBIII)	"	28.420.556
21.2	**Vật liệu Carboncorr Asphalt**	tấn	3.188.579
22	**XĂNG DẦU (BAO GỒM CẢ PHÍ XĂNG DẦU)**		
	Xăng Mogas 92 (không chì)	lít	21.482
	Xăng Mogas 95 (không chì)	"	21.936
	Dầu Diesel 0,25S	"	20.236
	Dầu Diesel 0,05S	"	20.282
	Dầu hoả	"	20.018
23	**CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP (CẤP TẠI CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN)**	cột	
23.1	**Cột bê tông ly tâm liền**		
	Loại cột T7A (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 253mm)	"	1.250.520
	Loại cột T7B (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 253mm)	"	1.369.860

Số TT	Tên-Nhã hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Loại cột T8A (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 266mm)	"	1.425.960
	Loại cột T8B (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 266mm)	"	1.555.500
	Loại cột T10A (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 323mm)	"	2.219.520
	Loại cột T10B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 323mm)	"	2.301.120
	Loại cột T10C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 323mm)	"	2.527.560
	Loại cột T10D (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 323mm)	"	3.096.720
	Loại cột T12A (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm)	"	3.459.840
	Loại cột T12B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm)	"	4.091.220
	Loại cột T12C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm)	"	5.140.800
	Loại cột T12D (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm)	"	6.735.060
	Loại cột T14A (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm)	"	5.120.400
	Loại cột T14B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm)	"	6.159.780
	Loại cột T14C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm)	"	7.543.920
23.2	**Cột bê tông ly tâm nối bích**		
	Loại cột T12A (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm)	cột	6.094.500
	Loại cột T12B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm)	"	6.822.780
	Loại cột T12C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm)	"	7.789.740
	Loại cột T12D (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm)	"	9.381.960
	Loại cột T14A (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm)	"	8.033.520
	Loại cột T14B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm)	"	9.419.700
	Loại cột T14C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm)	"	10.776.300
	Loại cột T14D (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm)	"	11.417.880
	Loại cột T16B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 430mm)	"	10.742.640
	Loại cột T16C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 430mm)	"	12.481.740
	Loại cột T16D (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 430mm)	"	13.324.260
	Loại cột T18B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 430mm)	"	12.062.520
	Loại cột T18C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 430mm)	"	14.007.660
	Loại cột T18D (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 430mm)	"	15.030.720
	Loại cột T20B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 456mm)	"	13.308.960
	Loại cột T20C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 456mm)	"	15.840.600
23.3	**Cột bê tông vuông**		
	Loại cột CV6,5-250A (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 310x224mm)	cột	937.380
	Loại cột CV6,5-350B (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 310x224mm)	"	1.111.800
	Loại cột CV7,5-290A (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 335x237mm)	"	1.144.440
	Loại cột CV7,5-380B (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 335x237mm)	"	1.330.080
	Loại cột CV8,5-230A (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 360x250mm)	"	1.302.540
	Loại cột CV8,5-360B (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 360x250mm)	"	1.528.980
24	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM**		
24.1	**Bê tông thương phẩm (cấp tại trạm trộn - doanh nghiệp tư nhân Việt Cường)**	m3	
	(Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình và tiền bơm bê tông)		
	Bê tông M150	"	700.000
	Bê tông M200	"	760.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Bê tông M250	"	820.000
	Bê tông M300	"	880.000
	Bê tông M350	"	992.000
	Bê tông M400	"	1.086.000
24.2	**Bê tông thương phẩm (cấp tại trạm trộn - Công ty cổ phần bê tông Thái Nguyên)**	m3	
	(Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình và tiền bơm bê tông)		
	Bê tông M150	"	700.000
	Bê tông M200	"	760.000
	Bê tông M250	"	820.000
	Bê tông M300	"	880.000
	Bê tông M350	"	992.000
	Bê tông M400	"	1.086.000
25	**VẬT LIỆU ĐIỆN**		
25.1	**Cáp đồng 2 ruột bọc các điện XLPE, bọc vỏ PVC CADI-SUN 0,6/1KV**	md	
	CXV 2x4	"	23.483
	CXV 2x6	"	35.735
	CXV 2x10	"	46.966
	CXV 2x16	"	83.722
	CXV 2x25	"	128.646
25.2	**Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CADI-SUN 0,6/1KV**	md	
	CXV 3x2,5+1x1,5	"	29.609
	CXV 3x4+1x2,5	"	43.903
	CXV 3x6+1x4	"	62.281
	CXV 3x10+1x6	"	96.995
	CXV 3x16+1x10	"	144.982
	CXV 3x25+1x16	"	223.599
	CXV 3x35+1x16	"	293.027
	CXV 3x35+1x25	"	316.510
	CXV 3x50+1x25	"	418.610
	CXV 3x50+1x35	"	439.030
	CXV 3x70+1x35	"	571.760
	CXV 3x70+1x50	"	596.195
	CXV 3x95+1x50	"	778.085
	CXV 3x95+1x70	"	820.526
	CXV 3x120+1x70	"	985.238
	CXV 3x150+1x95	"	1.250.999
	CXV 3x150+1x120	"	1.306.577

Số TT	Tên-Nhã hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
25.3	**Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc các điện XLPE, bọc vỏ PVC CADI-SUN 0,6/1KV**	md	
	DSTA 3x2,5+1x1,5	"	40.840
	DSTA 3x4+1x2,5	"	56.155
	DSTA 3x6+1x4	"	74.533
	DSTA 3x10+1x6	"	110.268
	DSTA 3x16+1x10	"	160.297
	DSTA 3x25+1x16	"	241.977
	DSTA 3x35+1x16	"	312.426
	DSTA 3x50+1x25	"	440.051
	DSTA 3x70+1x35	"	612.600
	DSTA 3x95+1x50	"	827.010
	DSTA 3x120+1x70	"	1.041.420
25.4	**Dây đơn mềm CADI-SUN**	md	
	VCSF 1x0,75	"	2.553
	VCSF 1x1	"	3.267
	VCSF 1x1,5	"	4.697
	VCSF 1x2,5	"	7.555
	VCSF 1x4	"	11.946
	VCSF 1x6	"	17.561
25.5	**Dây 2 ruột mềm bọc đặc dạng ôvan CADI-SUN**	md	
	VCTFK 2x0,75	"	5.922
	VCTFK 2x1	"	7.453
	VCTFK 2x1,5	"	10.492
	VCTFK 2x2,5	"	16.642
	VCTFK 2x4	"	25.729
	VCTFK 2x6	"	37.777
25.6	**Cáp nhôm trần lõi thép CADI-SUN**	md	
	As 50/8,0	"	71.470
	As 70/11	"	70.927
	As 70/72	"	60.502
	As 95/16	"	70.825
25.7	**Cáp nhôm trần CADI-SUN**	md	
	A 35	"	85.848
	A 50	"	84.724
	A 70	"	84.213
	A 95	"	84.724
25.8	**Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột CADI-SUN 0,6/1KV**	md	
	ABC 4x16	"	25.959
	ABC 4x25	"	36.792
	ABC 4x35	"	47.319

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	ABC 4x50	"	66.532
	ABC 4x70	"	88.096
	ABC 4x95	"	98.112
	ABC 4x120	"	112.420
	ABC 4x150	"	143.080
25.9	**Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột CADI-SUN 0,6/1KV**	md	
	ABC 2x16	"	13.388
	ABC 2x25	"	18.600
	ABC 2x35	"	23.813
	ABC 2x50	"	33.317
	VẬT LIỆU ĐIỆN DÂN DỤNG	bóng	
	Bóng sợi đốt 25-60W Rạng Đông	"	6.132
	Bóng sợi đốt 75W-100W Rạng Đông	"	6.132
	Bóng neon 0,6m Rạng Đông	"	9.198
	Bóng neon 1,2m Rạng Đông	"	11.242
	Đèn ốp trần 22W Lonon	bộ	179.872
	Đèn ốp trần 21W Lonon	"	157.388
	Cầu dao, cầu chì trung thế	cái	
	Cầu dao trung thế DNT 35KV - 400A (chém ngang)	"	6.591.900
	Cầu chì tự rơi SI 35KV -10A	"	3.321.500
	Vật liệu điện nhãn hiệu SUNMAX	cái	
	Mặt 1 lỗ, 2 lỗ, 3 lỗ	"	8.585
	Mặt 4 lỗ, 5 lỗ, 6 lỗ	"	12.162
	Hạt công tắc 1 chiều	"	6.132
	Hạt công tắc 2 chiều	"	11.242
	Hạt tivi	"	29.331
	Hạt điện thoại	"	32.193
	Đế âm đơn chống cháy	"	3.005
	Đế âm đôi chống cháy	"	8.585
	Đế nổi đơn	"	5.008
	ổ cắm đơn 2 chấu	"	22.177
	ổ cắm đôi 2 chấu	"	35.055
	2 ổ 2 lỗ, 2 ổ 1 lỗ	"	35.770
	1 ổ 2 lỗ, 1 ổ 1 lỗ	"	26.470
	ổ cắm đơn 3 chấu	"	34.339
	ổ cắm đôi 3 chấu	"	47.216
	Vật liệu điện nhãn hiệu PANASONIC	cái	
	Mặt 1 lỗ, 2 lỗ, 3 lỗ	"	12.060
	Mặt 4 lỗ, 5 lỗ, 6 lỗ	"	21.258
	Hạt công tắc 1 chiều	"	9.811
	Hạt công tắc cầu thang	"	24.528

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Hạt ổ đơn có màn che	"	18.805
	Hạt công tắc đôi	"	57.232
	Chiết áp quạt	"	40.880
	Hạt ổ đôi có dây tiếp đất	"	58.867
	Hạt điện thoại	"	55.597
	Hạt mạng data tiêu chuẩn	"	206.035
	Hạt tivi	"	51.509
	Đế âm đơn chống cháy	"	6.541
	Đế âm đôi chống cháy	"	11.446
	Đế nổi đơn	"	8.176
26	**PHỤ KIỆN ĐIỆN CÁC LOẠI**		
26.1	**Phụ kiện điện dân dụng**		
	Máng đèn neon 1x1,2m CL cơ nhãn hiệu Sunmax	"	122.307
	Máng đèn neon 2x1,2m CL cơ nhãn hiệu Sunmax	"	194.204
	Máng đèn neon 1x0,6m CL cơ nhãn hiệu Sunmax	"	105.779
	Máng đèn neon 1x1,2m CL cơ nhãn hiệu Panasonic	"	161.148
	Máng đèn neon 2x1,2m CL cơ nhãn hiệu Panasonic	"	276.844
	Máng đèn neon 1x0,6m CL cơ nhãn hiệu Panasonic	"	140.488
	Quạt trần cánh sắt 1400	"	568.150
	Công tơ điện 1 pha (20A)	cái	340.890
	Hộp công tơ Compusite H1	cái	136.356
	Hộp công tơ Compusite H2	"	272.712
	Hộp công tơ Compusite H4	"	397.705
	Hộp công tơ Compusite 3 pha	"	318.164
	Bóng đèn pha cao áp 70W Sodium, 220V (1 chao, 1 chấn lưu, 1 kích + 1 bóng)	bộ	2.701.295
	Bóng đèn cao áp 150W Sodium, 220V (1 chao, 1 chấn lưu, 1 kích + 1 bóng)	"	3.836.562
	Bóng đèn cao áp 250W Sodium, 220V (1 chao, 1 chấn lưu, 1 kích + 1 bóng)	"	3.935.730
	Cột đèn BGK-8 (G178, N78 dầy 4mm), mạ kẽm	cột	6.198.000
	Cột đèn BGK-9 (G178, N78 dầy 4mm), mạ kẽm	cột	6.837.427
	Cần đèn đơn CD-B04	bộ	2.655.843
	Cần đèn đôi CK-B04	bộ	3.049.416
	ống nhựa HDPE TFP 65/50	m	38.221
	Dây lên đèn CU/PVC/PVC 2x2,5 (CADISUN)	m	19.214
	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x4mm2 (CADISUN)	m	76.855
	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x16mm2 (CADISUN)	m	269.613
	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x25mm2 (CADISUN)	m	421.464
	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x35mm2 (CADISUN)	m	532.202
	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x50mm2 (CADISUN)	m	721.034

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Dây đồng M10	m	345.332
	Máy biến áp 160k VA-22/0,4kV */0 (công ty CP chế tạo thiết bị Đông Anh)	máy	138.835.200
	Máy biến áp 160k VA-22/0,4kV Δ/* (công ty CP chế tạo thiết bị Đông Anh)	máy	151.644.400
	Máy biến áp 100k VA-22/0,4kV */0 (công ty CP chế tạo thiết bị Đông Anh)	máy	116.005.900
	Máy biến áp 100k VA-22/0,4kV Δ/* (công ty CP chế tạo thiết bị Đông Anh)	máy	132.533.900
26.2	**Phụ kiện điện của Công ty CP bóng đèn phích nước Rạng Đông**		
	Đèn huỳnh quang	cái	
	Đèn huỳnh quang T8 - 18W GaLaxy (S) - Daylight	"	9.391
	Đèn huỳnh quang T8 - 36W GaLaxy (S) - Daylight	"	12.396
	Đèn huỳnh quang T8 - 18W Delux (E) - 6500K	"	16.528
	Đèn huỳnh quang T8 - 36W Delux (E) - 6500K	"	26.858
	Balát đèn huỳnh quang	cái	
	Balát điện tử hộp 6000h EBH-1x18/20 FL - SM	"	46.485
	Balát điện tử hộp 6000h EBH-1x36/40 FL - SM	"	47.518
	Balát điện tử hộp sắt EBD-A36-FL hoặc EBD-A40-FL	"	73.343
	Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)	bộ	
	Bộ đèn HQ T8 - 18W x 1 M9G - balát đ/tử	"	109.498
	Bộ đèn HQ T8 - 36W x 1 M9G - balát đ/tử	"	122.927
	Bộ đèn ốp trần 15w (CL 04 15 3UT3)	"	107.432
	Bộ đèn ốp trần 16w (CL -01-16)	"	111.564
	Bộ đèn ốp trần 28w (CL -03-28)	"	148.752
	Bộ đèn ốp trần Led (LED CL - 01) 8w - trắng, vàng	"	326.428
	Đèn chiếu sáng khẩn cấp (trọn bộ)	bộ	
	Đèn chiếu sáng khẩn cấp LED EM 2w	"	348.121
	Bộ đèn panel tròn led (trọn bộ)	bộ	
	Panel tròn 10w RD-PNR-180E1065	"	852.225
	Panel tròn 15w RD-PNR-240E1565	"	1.022.670
	Bộ đèn gắn tường lắp compact (trọn bộ)	bộ	
	Bộ đèn gắn tường WL-01 14 3UT3	"	388.408
	Bộ đèn gắn tường WL-02 14 3UT3	"	394.606
	Bộ đèn HQ chống thấm, chống bụi (trọn bộ)	bộ	
	Bộ đèn HQ chống thấm, chống bụi FS 40/36x1 DP, balats điện tử	"	578.480
	Bộ đèn HQ chống thấm, chống bụi FS 40/36x2 DP, balats điện tử	"	702.440
	Bộ đèn HQ chống thấm, chống bụi FS 20/18x2 DP, balats điện tử	"	547.490
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học (trọn bộ)	bộ	
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*E	"	468.982
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*E	"	609.470

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*E BACS	"	526.830
26.3	**Tủ điện, tủ điều khiển, tủ tụ bù, ổn áp**		
	Tủ điện hạ thế ngoài trời 400V, có ngăn chống tổn thất, lắp Aptomat LS - Hàn Quốc	cái	
	Loại 150A 3 lộ ra 50A	"	9.553.950
	Loại 200A 3 lộ ra 75A	"	10.817.700
	Tủ điều khiển động cơ khởi động đấu nối tự động	cái	
	Động cơ 30KW	"	8.896.800
	Động cơ 45KW	"	10.817.700
	Vỏ tủ sơn tĩnh điện	cái	
	200 x150 x100 TN	"	96.045
	300 x200 x150 TN	"	141.540
	400x300x150 TN	"	202.200
	450x350x200 TN	"	252.750
	600 x400 x150 TN	"	424.620
	600 x400 x200 TN	"	454.950
	800 x600 x200 TN	"	960.450
	Aptomat LS - Hàn Quốc		
	Aptomat 2 pha	cái	
	ABN 52c 15-20-30-40-50A	"	485.280
	ABN 62c 60A	"	576.270
	ABN 102c 75-100A	"	657.150
	Aptomat 3 pha	cái	
	ABN 53c 15-20-30-40-50A	"	576.270
	ABN 63c 60A	"	687.480
	ABN 103c 75-100A	"	768.360
	ABN 203c 125-150-175-200-225A	"	1.465.950
	ABN 403c 250-300-400A	"	3.659.820
	ABN 803c 500-630A	"	7.562.280
	ABN 803c 800A	"	8.542.950
	MCB (CB tép)	cái	
	BKN -1P 6 -10 - 16 - 20 - 25 - 32 - 40A	"	60.660
	BKN 1P C50-63A	"	63.693
	BKN -2P C6 -10 - 16 - 20 - 25 - 32 - 40A	"	134.463
	BKN 2P C50-63A	"	136.485
	BKN 3P C6-10-16-20-25-32-40A	"	212.310
	BKN 3P C50-63A	"	216.354
	Aptomat nhãn hiệu SINO-VANLOCK	cái	
	Aptomat MCCB 3P 150A, 125A	"	697.590
	Aptomat MCCB 3P 60A	"	360.927
	Aptomat MCCB 3P 40A	"	291.168

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Aptomat MCB 1P 1 cực 6, 10, 16, 20, 25, 32, 40A	"	35.385
	Aptomat MCB 1P 1 cực 50, 63A	"	55.605
	Aptomat MCB 1P 2 cực 6, 10, 16, 20, 25, 32, 40A	"	70.770
	Aptomat MCB 3P 3 cực 6, 10, 16, 20, 25, 32, 40A	"	125.364
	Ổn áp SERVO Robot 1 pha		
	750 VA (140V- 240V)	cái	1.081.770
	750 VA (90V- 240V)	"	1.142.430
	1 KVA (140V - 240V)	"	1.142.430
	1 KVA (90V - 240V)	"	1.233.420
	2 K (140V - 240V)	"	1.536.720
	2 K (90V - 240V)	"	1.607.490
	3 K (140V - 240V)	"	2.072.550
	3 K (90V - 240V)	"	2.264.640
	4 K (140V - 240V)	"	2.406.180
	4 K (90V - 240V)	"	2.497.170
	5 K (140V - 240V)	"	2.810.580
	5 K (90V - 240V)	"	3.083.550
	Ổn áp Robot siêu hạng SUPER RANGE	cái	
	750 VA (130V- 270V)	"	1.142.430
	750 VA (80V- 260V)	"	1.213.200
	1 KVA (130V - 270V)	"	1.203.090
	1 KVA (80V - 260V)	"	1.314.300
	2 K (130V - 270V)	"	1.718.700
	2 K (80V - 260V)	"	1.769.250
	3 K (130V - 270V)	"	2.294.970
	3 K (80V - 260V)	"	2.446.620
	4 K (130V - 270V)	"	2.527.500
	4 K (80V - 260V)	"	2.780.250
	5 K (130V - 270V)	"	3.154.320
	5 K (80V - 260V)	"	3.538.500
	Ổn áp Robot 3 pha INPUT 380V	cái	
	3 KVA	"	4.145.100
	6 KVA	"	6.217.650
	10 KVA	"	7.531.950
	Ổn áp LIOA	cái	
	SH 500 (130-250V)	"	918.999
	SH 1.000 (130-250V)	"	1.191.969
	SH 2.000 (130-250V)	"	1.883.493
	SH 3.000 (130-250V)	"	2.474.928
	SH 5.000 (130-250V)	"	2.893.482
	SH 7.500 (130-250V)	"	4.103.649

Số TT	Tên-Nhã hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	SH 10.000 (130-250V)	"	4.685.985
	SH 15.000 (130-250V)	"	8.452.971
	DRI 500 (90-250V)	"	1.055.484
	DRI 1.00 (90-250V)	"	1.282.959
	DRI 2.000 (90-250V)	"	1.956.285
	DRI 3.000 (90-250V)	"	2.556.819
	DRI 5.000 (90-250V)	"	3.302.937
	DRI 7.500 (90-250V)	"	5.241.024
	DRI 10.000 (90-250V)	"	6.787.854
	DRI 15.000 (90-250V)	"	12.502.026
	DRII 1.000 (50-250V)	"	1.474.038
	DRII 2.000 (50-250V)	"	2.201.958
	DRII 3.000 (50-250V)	"	3.075.462
	DRII 5.000 (50-250V)	"	4.376.619
	DRII 7.500 (50-250V)	"	6.487.587
	DRII 10.000 (50-250V)	"	8.016.219
	DRII 15.000 (50-250V)	"	15.322.716
	DRII 20.000 (50-250V)	"	19.935.909
27	**ỐNG CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM (CÔNG TY CP BÊ TÔNG TN)**		
	Cống F300-Không cốt thép L=1m	ống	108.308
	Cống F300-Không cốt thép L=2m	"	195.985
	Cống F300-Có cốt thép L=1m	"	211.458
	Cống F300-Có cốt thép L=2m	"	394.033
	Cống F300-Có cốt thép L=4m	"	789.098
	Cống F500-Có 01 lớp cốt thép L=1m (miệng gờ)	"	483.774
	Cống F750-Có 01 lớp cốt thép L=1m (miệng gờ)	"	906.689
	Cống F750-Có 02 lớp cốt thép L=1m (miệng gờ)	"	924.224
	Cống F1000/100(A) L=1m (miệng gờ)	"	1.240.895
	Cống F1250/120(A) L=1m (miệng gờ)	"	1.996.984
	Cống F400 (A) L=2m (miệng loe)	"	559.073
	Cống F600 (A) L=2m (miệng loe)	"	1.024.280
	Cống F800-Có 01 lớp cốt thép L=2m (miệng loe)	"	1.875.267
28	**ỐNG CỐNG GIÀN RUNG (CÔNG TY CP BÊ TÔNG THÁI NGUYÊN)**		
	Cống F1500/140(A)	cống	2.451.219
	Cống F1500/140(B)	"	2.500.918
	Cống F1500/140(C)	"	2.665.958
	Cống F2000/150(A)	"	3.853.122
	Cống F2000/150(B)	"	4.091.304
	Cống F2000/150(C)	"	4.166.322
29	**ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP (NHÀ MÁY BÊ TÔNG AMACCAO)**		

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
29.1	**Cống rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m)**		
	Cống tải trọng thấp(T) -Tương đương tải trọng VH	m	
	Cống D300 M300	"	235.000
	Cống D400 M300	"	260.000
	Cống D600 M300	"	435.000
	Cống D800 M300	"	795.000
	Cống D1000 M300	"	1.065.000
	Cống D1250 M300	"	1.615.000
	Cống D1500 M300	"	2.085.000
	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93	m	
	Cống D300 M300	"	275.000
	Cống D400 M300	"	300.000
	Cống D600 M300	"	480.000
	Cống D800 M300	"	870.000
	Cống D1000 M300	"	1.195.000
	Cống D1250 M300	"	1.750.000
	Cống D1500 M300	"	2.250.000
29.2	**Cống rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)**		
	Cống tải trọng thấp(T) -Tương đương tải trọng VH	m	
	Cống D500 M300	"	390.000
	Cống D600 M300	"	480.000
	Cống D800 M300	"	885.000
	Cống D1000 M300	"	1.200.000
	Cống D1250 M300	"	1.750.000
	Cống D1500 M300	"	2.290.000
	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93	m	
	Cống D300 M300	"	270.000
	Cống D400 M300	"	315.000
	Cống D500 M300	"	415.000
	Cống D600 M300	"	500.000
	Cống D800 M300	"	910.000
	Cống D1000 M300	"	1.315.000
	Cống D1250 M300	"	1.980.000
	Cống D1500 M300	"	2.500.000
29.3	**Cống hộp rung épchiều dài 1m**		
	Cống tải trọng vỉa hè	m	
	Cống hộp BxH 600x600mm	"	1.905.000
	Cống hộp BxH 800x800mm	"	2.075.000
	Cống hộp BxH 800x1000mm	"	2.460.000
	Cống hộp BxH 1000x1000mm	"	2.850.000
	Cống hộp BxH 1250x1250mm	"	3.200.000

Số TT	Tên-Nhã hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Cống hộp BxH 1500x1500mm	"	5.000.000
	Cống hộp BxH 2000x2000mm	"	8.600.000
	Cống hộp BxH 2500x2500mm	"	12.000.000
	Cống tải trọng HL93	m	
	Cống hộp BxH 600x600mm	"	1.950.000
	Cống hộp BxH 800x800mm	"	2.135.000
	Cống hộp BxH 800x1000mm	"	2.550.000
	Cống hộp BxH 1000x1000mm	"	2.905.000
	Cống hộp BxH 1250x1250mm	"	3.345.000
	Cống hộp BxH 1500x1500mm	"	5.100.000
	Cống hộp BxH 2000x2000mm	"	9.000.000
	Cống hộp BxH 2500x2500mm	"	12.600.000
29.4	**Đế và đai cống các loại**	cái	
	Đế cống D300, M200	"	55.000
	Đế cống D400, M200	"	65.000
	Đế cống D500, M200	"	75.000
	Đế cống D600, M200	"	95.000
	Đế cống D800, M200	"	135.000
	Đế cốngD1000, M200	"	195.000
	Đế cống D1200, M200	"	275.000
	Đế cống D1250, M200	"	275.000
	Đế cống D1500, M200	"	335.000
	Đế cống D1800, M200	"	445.000
	Đế cống D2000, M200	"	550.000
30	**ỐNG NƯỚC CÁC LOẠI**		
30.1	**ống mạ kẽm và phụ kiện ống kẽm**		
-	**ống mạ kẽm Vinapipe (không ren) BS- M**	md	
	DN15	"	34.637
	DN20	"	44.693
	DN25	"	68.766
	DN32	"	88.066
	DN40	"	100.966
	DN50	"	142.408
	DN100	"	345.355
-	**Phụ kiện dùng cho ống thép mạ kẽm sản xuất tại Trung Quốc -**	cái	
	Ký hiệu A, D,Z		
	Lơ thu mạ kẽm D20	"	7.110
	Côn thu mạ kẽm D25	"	12.087
	Côn thu mạ kẽm D 32	"	18.080
	Côn thu mạ kẽm D 40	"	22.448
	Côn thu mạ kẽm D50	"	37.786

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Côn thu mạ kẽm D 100	"	142.103
	Cút thép mạ kẽm D15	"	5.485
	Cút thép mạ kẽm D20	"	8.735
	Cút thép mạ kẽm D25	"	15.643
	Cút thép mạ kẽm D32	"	24.378
	Cút thép mạ kẽm D40	"	30.473
	Cút thép mạ kẽm D50	"	48.959
	Cút thép mạ kẽm D100	"	207.111
	Tê thép mạ kẽm D20	"	12.392
	Tê thép mạ kẽm D25	"	21.534
	Tê thép mạ kẽm D32	"	32.301
	Tê thép mạ kẽm D40	"	38.192
	Tê thép mạ kẽm D50	"	62.570
	Rắc co mạ kẽm D20	"	23.362
	Rắc co mạ kẽm D25	"	37.989
	Răc co mạ kẽm D32	"	53.124
	Răc co mạ kẽm D40	"	71.712
	Răc co mạ kẽm D50	"	100.356
	Răc co mạ kẽm D100	"	411.379
	Kép thép mạ kẽm D20	"	7.212
	Kép thép mạ kẽm D25	"	12.189
	Kép thép mạ kẽm D32	"	18.385
	Kép thép mạ kẽm D40	"	22.956
	Kép thép mạ kẽm D50	"	37.176
	Măng sông mạ kẽm D20	"	7.313
	Măng sông mạ kẽm D25	"	12.189
	Măng sông mạ kẽm D32	"	18.182
	Măng sông mạ kẽm D40	"	22.956
	Măng sông mạ kẽm D50	"	37.786
	Măng sông mạ kẽm D100	"	137.736
30.2	**ống gang và phụ kiện dùng cho ống gang - áp suất thử 50 kg/cm2**		
-	**ống gang**		
+	ống gang cầu (Dẻo) miệng bát Xing Xing - TQ	md	
	DN100	"	668.364
	DN150	"	848.151
	DN200	"	1.144.750
	DN250	"	1.724.744
	DN300	"	2.000.012
	DN400	"	3.041.156
	DN500	"	4.344.363
	DN600	"	6.768.958

Số TT	Tên-Nhã hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
+	ống gang cầu (Dẻo) miệng bát EU- PAMBOO-TQ	md	
	DN100	"	636.875
	DN150	"	815.647
	DN200	"	1.105.136
	DN250	"	1.480.964
	DN300	"	1.905.547
	DN400	"	2.891.840
	DN500	"	4.134.103
	DN600	"	6.680.588
-	**Phụ kiện dùng cho ống gang**	md	
+	***Phụ kiện dùng cho ống gang áp suất thử 50kg/cm2***	cái	
	Cút cong 11°25 EE DN100	"	826.821
	Cút cong 22°30 EE DN100	"	860.340
	Cút cong 45° EE DN100	"	1.039.112
	Cút cong 90° EE DN100	"	1.081.774
	Cút cong 45° BB DN100	"	1.094.979
	Cút cong 90° BB DN100	"	1.195.538
	Cút cong 11°25 EE DN150	"	1.394.625
	Cút cong 22°30 EE DN150	"	1.438.302
	Cút cong 45° EE DN150	"	1.611.995
	Cút cong 90° EE DN150	"	1.787.720
	Cút cong 11°25 EE DN200	"	2.025.406
	Cút cong 22°30 EE DN200	"	2.234.650
	Cút cong 45° EE DN200	"	2.505.855
	Cút cong 90° EE DN200	"	2.681.580
	Cút cong 22°30 BB DN200	"	2.346.383
	Cút cong 45° BB DN200	"	2.983.258
	Cút cong 90° BB DN200	"	3.128.510
	Cút cong 11°25 EE DN250	"	2.779.092
	Cút cong 90° EE DN250	"	4.852.238
	Cút cong 11°25 EE DN300	"	4.402.261
	Cút cong 22°5 EE DN300	"	4.603.379
	Cút cong 45° EE DN300	"	5.340.814
	Cút cong 90° EE DN300	"	6.480.485
	Cút cong 22°5BB DN300	"	6.618.627
	Cút cong 45° BB DN300	"	6.145.288
	Cút cong 90 BB DN300	"	7.374.345
	Cút cong 22°5 EE DN400	"	7.150.880
	Cút cong 45° EE DN400	"	8.280.394
	Cút cong 90° EE DN400	"	11.082.848
	Khớp nối mềm EE DN63	"	512.954

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Khớp nối mềm EE DN100	"	705.946
	Khớp nối mềm EE DN150	"	1.066.538
	Khớp nối mềm EE DN200	"	1.401.735
	Khớp nối mềm EE DN250	"	1.795.846
	Khớp nối mềm EE DN300	"	3.199.613
	Khớp nối mềm EE DN400	"	4.875.600
	Khớp nối mềm BE DN100	"	670.395
	Khớp nối mềm BE DN150	"	1.015.750
	Khớp nối mềm BE DN200	"	1.340.790
	Khớp nối mềm BE DN250	"	1.716.618
	Khớp nối mềm BE DN300	"	2.945.675
	Khớp nối mềm BE DN400	"	4.570.875
	Bu BU DN100	"	893.860
	Bu BU DN150	"	1.508.389
	Bu BU DN200	"	1.743.027
	Bu BU DN250	"	2.346.383
	Bu BU DN300	"	4.794.340
	Bu BU DN400	"	7.486.078
	Bu BU DN500	"	9.497.263
	Bu BE DN100	"	905.033
	Bu BE DN150	"	1.579.491
	Bu BE DN200	"	2.033.532
	Bu BE DN300	"	4.423.591
	Bu BE DN400	"	7.061.494
	Bu BE DN500	"	9.497.263
	Tê EBE D100/100	"	1.564.255
	Tê EBE D150/100	"	2.245.823
	Tê 3B DN150X150	"	3.128.510
	Tê EBE D200/100	"	3.240.243
	Tê EBE D200/150	"	3.798.905
	Tê EBE D200/200	"	3.922.827
	Tê 3B D200/200		5.251.428
	Tê 3B D200/100		3.910.638
	Tê EBE D300/100	"	5.865.956
	Tê EBE D300/150	"	5.948.232
	Tê EBE D300/200	"	6.624.722
	Tê EBE D300/300	"	8.804.521
	Tê 3B D300/100	"	8.514.017
	Tê 3B D300/300	"	12.122.976
	Tê EBE D400/200	"	9.497.263
	Tê EBE D400/300	"	12.849.238

Số TT	Tên-Nhã hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Tê EBE D400/400	"	14.525.225
+	***Van cổng PAM 2 mặt bích ty chìm, không tay, kèm nắp chụp, thân gang dẻo T/c BS 5163-1; BS EN 1074-2***		
	DN 100	Cái	4.225.520
	DN 150	"	6.743.564
	DN 200	"	10.268.217
	DN 250	"	16.405.378
	DN 300	"	24.645.142
	DN 400	"	70.123.317
+	***Van cổng AK 2 mặt bích ty chìm sản xuất tại Malaysia***	Cái	
	DN 100	"	6.415.477
	DN 150	"	10.719.210
	DN 200	"	17.925.956
	DN 250	"	25.206.852
	DN 300	"	35.731.038
	DN 400	"	97.970.103
+	***Van cổng OKM 2 mặt bích ty chìm sản xuất tại Malaysia***	Cái	
	DN 100	"	4.753.710
	DN 150	"	8.020.362
	DN 200	"	11.567.361
	DN 250	"	16.589.229
	DN 300	"	25.462.821
	DN 400	"	76.406.747
+	***Các loại van ren***		
	Van bi đồng MIHA 2000 tay gạt	Cái	
	DN 20	"	104.622
	DN 25	"	149.315
	DN 32	"	325.040
	DN 40	"	407.316
	DN 50	"	560.694
	Van 1 chiều đồng lò xo MIHA	Cái	
	DN 20	"	65.008
	DN 25	"	86.339
	DN 32	"	157.949
	DN 40	"	195.024
	DN 50	"	271.713
+	***Phụ kiện gang dùng cho ống uPVC, nhãnh hiệu Envicon xuất sứ Malaysia***	cái	
	Co 90° DN110	"	766.891
	Co 90° DN160	"	1.532.767
	Co 90° DN225	"	3.022.872

Số TT	Tên-Nhã hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Co 90° DN315	"	5.897.445
	Co 45° DN110	"	745.561
	Co 45° DN160	"	1.490.105
	Co 45° DN225	"	2.597.273
	Co 45° DN315	"	4.832.939
	Co 22°5 DN110	"	681.568
	Co 22°5 DN160	"	1.107.168
	Co 22°5 DN225	"	2.597.273
	Co 22°5 DN315	"	4.832.939
	Co 11°25DN110	"	617.576
	Co 11°25 DN160	"	979.183
	Co 11°25 DN225	"	2.597.273
	Co 11°25 DN315	"	4.832.939
	Tê EEE DN 110x110	"	1.277.814
	Tê EEE DN 160x110	"	2.086.351
	Tê EEE DN 160x160	"	2.129.012
	Tê EEE DN 225x225	"	6.961.951
	Tê EEE DN 315x315	"	11.326.344
	Tê EEB DN 110x100	"	1.618.090
	Tê EEB DN 160x100	"	2.980.211
	Tê EEB DN 160x150	"	3.172.187
	Tê EEB DN 225x150	"	5.024.915
	Tê EEB DN 315x150	"	8.910.159
30.3	**ống nhựa và phu kiên dùng cho ống nhựa**		
-	**ống nhựa**		
+	**ống nhựa Bạch Đằng u - PVC nối ghép bằng zoang cao su- PN10**	md	
	ống PVC F 110 x5,3mmx6mm	"	127.715
	ống PVC F 160 x7,7mmx6m	"	259.520
	ống PVC F 225 x10,8mmx6m	"	513.914
	ống PVC F 280 x 13,4mmx6m	"	838.914
	ống PVC F 315 x 15mmx6m	"	1.054.914
+	**ống nhựa Bạch Đằng HDPE - PE80 -PN 12,5**	md	
	ống F 25x2mm	"	10.142
	ống F 40 x3mm	"	25.074
	ống F 63 x4,7mm	"	61.698
+	**ống nhựa Đệ Nhất UPVC nối ghép bằng zoang cao su- PN10**	md	
	ống F 110 x5,3mmx6mm	"	123.650
	ống F 160 x7,7mm x6mm	"	258.663
	ống F 225 x10,8mm x6mm	"	506.996
	ống F280 x 13,4mm x6mm	"	782.704
	ống F315 x 15mm x6mm	"	983.416

Số TT	Tên-Nhã hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
+	**ống nhựa Đệ Nhất HDPE - PN100 - PN12,5**	md	
	ống F 25 x2mm	"	10.537
	ống F 40 x3mm	"	26.032
	ống F 63 x4,7mm	"	63.530
+	**ống nhựa Tân Thuận Phát uPVC nối ghép bằng zoang cao su PN10**	md	
	ống F 110 x5,3mmx6mm	"	123.678
	ống F 160 x7,7mm x6mm	"	258.720
	ống F 225 x10,8mm x6mm	"	507.015
	ống F 280 x13,4mm x6mm	"	782.732
	ống F315 x 15mm x6mm	"	983.416
+	**ống nhựa Tân Thuận Phát HDPE - PE100 - PN12,5**	md	
	ống F 25 x2mm	"	10.142
	ống F 40 x3mm	"	25.074
	ống F 63 x4,7mm	"	61.698
+	**ống nhựa chịu nhiệt tiêu chuẩn Đức DEKKO 25**	md	
	ống nhựa PPR-PN10		
	ống Φ20 dày 2,3mm	"	20.660
	ống Φ25 dày 2,3mm	"	37.188
	ống Φ40 dày 3,7mm	"	65.079
	ống Φ50 dày 4,6mm	"	95.036
	ống Φ75 dày 6,8mm	"	211.765
	ống Φ110 dày 10mm	"	490.675
	ống nhựa PPR-PN20	md	
	ống Φ20 dày 3,4mm	"	25.825
	ống Φ25 dày 4,2mm	"	45.452
	ống Φ40 dày 6,7mm	"	103.300
	ống Φ50 dày 8,4mm	"	160.115
	ống Φ75 dày 12,5mm	"	359.484
	ống Φ110 dày 18,3mm	"	775.783
	ống nhựa PPR-PN25	md	
	ống Φ20 dày 4,0mm	"	29.957
	ống Φ25 dày 5,0mm	"	49.584
	ống Φ40 dày 8,0mm	"	117.762
	ống Φ50 dày 10mm	"	182.841
	ống Φ75 dày 15mm	"	414.233
	ống Φ110 dày 22mm	"	891.479
	ống nhựa HDPE PN6	md	
	Φ 40 dày 1.9mm	"	16.528
	Φ50 dày 2.4mm	"	26.858
	Φ63 dày 3mm	"	41.320
	Φ75 dày 3.5mm	"	58.881

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Φ90 dày 9.3mm	"	94.003
	Φ110 dày 5.3mm	"	123.960
	ống nhựa HDPE PN8	md	
	Φ32 dày 1.9mm	"	13.429
	Φ40 dày 2.4mm	"	20.660
	Φ50 dày 3.0mm	"	32.023
	Φ63 dày 3.8mm	"	51.650
	Φ75 dày 4.5mm	"	72.310
	Φ90 dày 5.4mm	"	105.366
	Φ110 dày 6.6mm	"	152.884
	ống nhựa HDPE PN10	md	
	Φ25 dày 1.9mm	"	10.330
	Φ40 dày 3.0mm	"	24.792
	Φ50 dày 3.7mm	"	38.221
	Φ63 dày 4.7mm	"	61.980
	Φ75 dày 5.6mm	"	87.805
	Φ90 dày 6.7mm	"	124.993
	Φ110 dày 8.1mm	"	189.039
	ống nhựa HDPE PN12.5	md	
	Φ20 dày 1.9mm	"	8.264
	Φ25 dày 2.3mm	"	11.363
	Φ40 dày 3.7mm	"	29.957
	Φ50 dày 4.6mm	"	46.485
	Φ63 dày 5.8mm	"	74.376
	Φ75 dày 6.8mm	"	103.300
	Φ90 dày 8.2mm	"	149.785
	Φ110 dày 10.0mm	"	223.128
	ống nhựa HDPE PN16	md	
	Φ20 dày 2.3mm	"	9.297
	Φ25 dày 2.8mm	"	14.462
	Φ40 dày 4.5mm	"	36.155
	Φ50 dày 5.6mm	"	55.782
	Φ63 dày 7.1mm	"	87.805
	Φ75 dày 8.4mm	"	124.993
	Φ90 dày 10.1mm	"	178.709
	Φ110 dày 12.3mm	"	271.679
+	**Ống nhựa Việt Úc PP-R**	md	
	ống nước lạnh PN10	md	
	Φ 20 x 1,9mm	"	19.317
	Φ 25 x 2,3mm	"	34.812
	Φ32 x 2,9mm	"	47.311

Số TT	Tên-Nhã hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Φ40 x 3,7mm	"	61.980
	Φ50 x 4,6mm	"	90.904
	Φ63 x 5,8mm	"	145.653
	Φ75 x 6,9mm	"	203.501
	Φ90 x 8,2mm	"	298.537
	Φ110 x 10,5mm	"	441.091
	ống nước nóng PN20	md	
	Φ20 x 2,8mm	"	22.726
	Φ25 x 3,5mm	"	43.386
	Φ32 x 4,4mm	"	57.848
	Φ40 x 5,5mm	"	82.640
	Φ50 x 6,9mm	"	113.630
	Φ63 x 8,6mm	"	200.402
	Φ75 x 10,3mm	"	175.610
	Φ90 x 12,3mm	"	358.451
	Φ110 x 15,1mm	"	583.645
+	**Ống nước của hãng SINO-VANLOCK**	md	
	Ống nước lạnh PPR Φ 20 - Cây 4m	"	11.363
	Ống nước lạnh PPR Φ 25 - Cây 4m	"	19.627
	Ống nước lạnh PPR Φ 32 - Cây 4m	"	25.825
	Ống nước lạnh PPR Φ 50 - Cây 4m	"	48.551
	Ống nước lạnh PPR Φ 63 - Cây 4m	"	80.574
	Ống nước nóng PPR Φ 20 - Cây 4m	"	14.462
	Ống nước nóng PPR Φ 25 - Cây 4m	"	23.759
	Ống nước nóng PPR Φ 32 - Cây 4m	"	34.089
	Ống nước HDPE - PE80 Φ 16	"	2.583
	Ống nước HDPE - PE80 Φ 20	"	3.616
	Ống nước HDPE - PE80 Φ 32	"	8.264
	Ống nước HDPE - PE80 Φ 40	"	12.396
	Ống nước HDPE - PE80 Φ 50	"	18.594
+	**Ống thoát nước của hãng SINO - VANLOCK**		
	Ống UPVC Φ 21 - Cây/4m	md	5.165
	Ống UPVC Φ 27 - Cây/4m	"	7.231
	Ống UPVC Φ 34 - Cây/4m	"	9.297
	Ống UPVC Φ 60 - Cây/4m	"	20.660
	Ống UPVC Φ 90 - Cây/4m	"	33.056
	Ống UPVC Φ 110 - Cây/4m	"	48.551
-	**Phụ kiện dùng cho ống nhựa**		
+	**Phụ kiện nhựa HDPE, nhãn hiệu "Con Cá"-Malaysia**	cái	
	Măng sông nối thẳng 25x25mm	"	20.660
	Măng sông nối thẳng 40x40mm	"	50.101

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Măng sông nối thẳng 63x63mm	"	108.465
	Tê đều 25x25mm	"	27.891
	Tê đều 40x40mm	"	84.706
	Tê đầu 63x63mm	"	185.940
	Cút 90° 25x25mm	"	20.660
	Cút 90° 40x40mm	"	57.332
	Cút 90° 63x63mm	"	123.960
	Măng sông một đầu nối ren ngoài 25x3/4	"	11.880
	Măng sông một đầu nối ren ngoài 40x1.1/4	"	41.320
	Măng sông một đầu nối ren ngoài 63x2	"	64.046
	Nút bịt 25mm	"	10.123
	Nút bịt 40mm	"	27.891
	Nút bịt 63mm	"	65.079
+	**Phụ kiên nhựa chịu nhiệt tiêu chuẩn Đức DEKKO 25**	Cái	
	ống tránh	cái	
	Φ 20	"	19.627
	Φ 25	"	39.254
	Cút 90°	cái	
	Φ 20mm	"	5.165
	Φ25mm	"	7.231
	Φ40mm	"	19.627
	Φ50mm	"	34.089
	Φ75mm	"	138.422
	Φ 110mm	"	391.507
	Măng sông	cái	
	20mm	"	3.099
	25mm	"	4.132
	40mm	"	11.363
	50mm	"	20.660
	75mm	"	59.914
	110mm	"	164.247
	Chếch 45°	cái	
	20mm	"	4.132
	25mm	"	7.231
	40mm	"	20.660
	50mm	"	39.254
	75mm	"	120.861
	110mm	"	251.019
	Tê	cái	
	20mm	"	6.198
	25mm	"	9.297

Số TT	Tên-Nhã hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	40mm	"	24.792
	50mm	"	49.584
	75mm	"	129.125
	110mm	"	361.550
	Côn thu	cái	
	25mm	"	5.165
	40mm	"	9.297
	50mm	"	16.528
	75mm	"	49.584
	110mm	"	142.554
	Tê thu	cái	
	25mm	"	9.297
	40mm	"	36.155
	50mm	"	65.079
	75mm	"	134.290
	110mm	"	352.253
	Bịt	cái	
	20mm	"	2.066
	25mm	"	4.132
	40mm	"	8.264
	Mặt bích	cái	
	50mm	"	26.858
	75mm	"	34.089
	110mm	"	131.191
	Cút ren trong 90°	cái	
	Φ 20x1/2	"	38.221
	Φ 25x1/2	"	42.353
	Φ 32x1	"	106.399
	Cút ren ngoài 90°	cái	
	Φ 20x1/2	"	53.716
	Φ 25x1/2	"	59.914
	Φ 32x1	"	113.630
	Măng sông ren trong	cái	
	Φ 20x1/2	"	34.089
	Φ 25x1/2	"	42.353
	Φ 32x1	"	75.409
	Φ 40x11/4	"	197.303
	Φ 50x11/2	"	266.514
	Măng sông ren ngoài	cái	
	Φ 20x1/2	"	43.386
	Φ 25x1/2	"	50.617

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Φ 32x1	"	88.838
	Tê ren trong	cái	
	Φ 20x1/2	"	38.221
	Φ 25x1/2	"	40.287
	Tê ren ngoài	cái	
	Φ 20x1/2	"	47.518
	Φ 25x1/2	"	50.617
	Rắc co ren ngoài	cái	
	Φ 20	"	86.772
	Φ 25	"	215.897
	Rắc co ren trong	cái	
	Φ 20	"	80.574
	Van cửa tay nhựa	cái	
	Φ 20	"	133.257
	Φ 25	"	182.841
	Φ 40	"	323.329
	Φ 50	"	535.094
	Van cửa tay nắm 3 cạnh	cái	
	Φ 20	"	242.755
	Φ 25	"	305.768
	Rắc co	cái	
	Φ 20 x1/2	"	29.957
	Φ 25 x3/4	"	46.485
	Φ 32 x1	"	67.145
	Φ 40 x11/4	"	74.376
	Φ 50 x 11/2	"	112.597
-	**Phụ kiên ống PP-R PN25**	Cái	
	Phụ kiện thu PP-R PN25		
	Côn thu	cái	
	25/20	"	4.132
	32/20	"	6.198
	32/25	"	6.921
	40/20	"	9.917
	40/25	"	10.330
	40/35	"	11.363
	50/20	"	15.495
	50/25	"	16.528
	Tê thu	cái	
	25/20	"	8.884
	32/20	"	15.495
	32/25	"	17.768

Số TT	Tên-Nhã hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	40/20	"	36.362
	40/25	"	38.221
	40/32	"	40.287
	50/20	"	55.782
	50/25	"	60.947
	Phụ kiện ren đồng PP-R PN25		
	Cút ren trong	cái	
	20 x1/2"	"	37.085
	25 x1/2"	"	41.217
	25 x3/4"	"	57.745
	Cút ren ngoài	cái	
	20 x1/2"	"	51.340
	25 x1/2"	"	56.712
	25 x3/4"	"	64.976
	Măng sông ren trong	cái	
	20 x1/2"	"	32.953
	25 x1/2"	"	41.113
	25 x3/4"	"	45.969
	Măng sông ren ngoài	cái	
	20 x1/2"	"	41.837
	25 x1/2"	"	48.551
	25 x3/4"	"	58.365
	Tê đều ren trong	cái	
	20 x1/2"	"	38.428
	25 x1/2"	"	39.461
	Tê đều ren ngoài	cái	
	20 x1/2"	"	45.452
	25 x1/2"	"	48.861
	Rắc co ren trong	cái	
	20 x1/2"	"	80.058
	25 x3/4"	"	122.927
	Rắc co ren ngoài	cái	
	20 x1/2"	"	81.607
	25 x3/4"	"	125.510
	Phụ kiện nhựa PP-R PN25		
	Cút 90°	cái	
	20	"	5.062
	25	"	6.405
	32	"	11.363
	Chếch 45°	cái	
	20	"	4.235

Số TT	Tên-Nhã hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	25	"	6.198
	32	"	9.917
	Tê đều	cái	
	20	"	5.682
	25	"	8.987
	32	"	14.979
	Măng sông	cái	
	20	"	2.996
	25	"	4.339
	32	"	6.715
	Rắc co nhựa	cái	
	20	"	35.122
	25	"	49.584
	32	"	76.442
	Phụ kiện kim loại PP-R PN25		
	Van cửa tay: Sắt /nhựa	cái	
	20	"	159.082
	25	"	185.940
	32	"	229.326
+	***Phụ kiện của hãng SINO-VANLOCK***		
	Cút thường Φ 25 hàn nhiệt	Chiếc	4.132
	Cút thường Φ 32 hàn nhiệt	"	7.231
	Cút thường Φ 50 hàn nhiệt	"	19.627
	Cút ren trong Φ 25 hàn nhiệt	"	24.792
	Măng sông Φ 25 hàn nhiệt	"	3.099
	Măng sông Φ 50 hàn nhiệt	"	12.396
	Cút chếch Φ 25 hàn nhiệt	Chiếc	4.132
	Cút chếch Φ 50 hàn nhiệt	"	24.792
	Khớp nối ren trong Φ 25 hàn nhiệt	"	25.825
	Khớp nối ren trong Φ 50 hàn nhiệt	"	118.795
	Khớp nối ren ngoài Φ 25 hàn nhiệt	"	30.990
	Khớp nối ren ngoài Φ 50 hàn nhiệt	"	149.785
	T thu 32 x 25 hàn nhiệt	"	8.264
	T thu 50 x 25 hàn nhiệt	"	34.089
	Côn thu 32 x 25 hàn nhiệt	"	4.132
	Côn thu 50 x 32 hàn nhiệt	"	9.297
	Van tay vặn Φ 25 hàn nhiệt	"	82.640
	Van tay vặn Φ50 hàn nhiệt	"	134.290
	Phụ kiện thoát nước của hãng SINO-VANLOCK		
	Côn thu 90 x 34	Chiếc	5.165
	Côn thu 90 x 42	"	5.165

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Côn thu 110 x 34	"	8.264
	Nối góc 90 Φ 110	"	24.792
	Nối góc 90 Φ 90	"	13.429
	Nối góc 90 Φ 60	"	5.165
	Nối góc 90 Φ 34	Chiếc	1.859
	Chếch 45 Φ 34	"	1.446
	Chếch 45 Φ 60	"	5.165
	Chếch 45 Φ 90	"	11.363
	Chếch 45 Φ 110	"	15.495
	Tê đều Φ 34	"	3.099
	Tê đều Φ 90	"	20.144
	Tê đều Φ 110	"	35.122
	Măng sông Φ 34	"	1.343
	Măng sông Φ 60	"	4.649
	Măng sông Φ 90	"	10.330
	Măng sông Φ 110	"	14.462
	Keo dán PVC	Hộp	95.036
31	**PHỤ KIỆN KHU VỆ SINH - SỨ VỆ SINH**		
31.1	**Sen vòi, chậu rửa Tân Á, ROSSI**	cái	
	Chậu 2 hố -1 bàn (1000x460x180) KH: TA6	"	760.288
	Chậu 2 hố -không bàn (710x460x180) KH: TA12	"	595.008
	Chậu 1 hố-1 bàn (800x440x180) KH: TA24	"	454.520
	Sen R801S	"	1.322.240
	Sen R802S	"	1.435.870
	Sen R803S	"	1.549.500
	Sen R804S	"	1.322.240
	Vòi 2 chân R801V2	"	1.322.240
	Vòi 2 chân R802V2	"	1.435.870
	Vòi 2 chân R803V2	"	1.549.500
	Vòi 2 chân R804V2	"	1.322.240
32	**BỒN CHỨA NƯỚC INOX, MÁY NƯỚC NÓNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI (CÔNG TY TNHH SX & TM TÂN Á)**		
32.1	**Bồn chứa nước INOX.**		
	Bồn đứng		
	TA 700D đường kính 760mm	chiếc	1.962.700
	TA 1000D đường kính 940mm	"	2.536.015
	TA 1500D đường kính 1180mm	"	3.849.991
	TA 2000D đường kính 1180mm	"	5.146.406
	Bồn ngang		
	TA 700N đường kính 760mm	chiếc	2.075.297
	TA 1000N đường kính 940mm	"	2.722.988

Số TT	Tên-Nhã hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	TA 1500N đường kính 1180mm	"	4.076.218
	TA 2000N đường kính 1180mm	"	5.371.600
32.2	Bồn chứa nước Nhựa		
	Bồn đứng		
	TA 1000D	chiếc	1.530.906
	TA 1500D	"	2.357.306
32.3	***Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á***	máy	
	TA 47-18, dung tích 140 lit	"	5.070.997
	TA 47-24, dung tích 180 lit	"	6.009.994
	TA 58-24, dung tích 230 lit		6.902.506
32.4	**Bình nước nóng trực tiếp ROSSI**	bình	
	R450 Công suất 4500W	"	1.783.991
	R500 Công suất 5000W	"	1.877.994
	R450 Công suất 4500W có bơm tăng áp	"	2.348.009
	R500 Công suất 5000W có bơm tăng áp	"	2.442.012
32.5	**Bình nước nóng gián tiếp ROSSI-TITAN**	bình	
	R15-Ti (2500W)	"	1.549.500
	RT20-Ti (2500W)	"	1.643.503
	R30-Ti (2500W)	"	1.783.991
32.6	**Bình công nghệ cao TANA-HIGHT TECH**	bình	
	R15-HT	"	2.348.009
	R20-HT	"	2.442.012
	RT30-HT	"	2.536.015
32.7	**Bình công nghệ cao ROSSI-HIGHT TECH**	bình	
	R15-HT	"	2.348.009
	R20-HT	"	2.442.012
	RT30-HT	"	2.536.015
32.8	**Bình nước nóng gián tiếp ROSSI-HQ**	bình	
	R15-HQ	"	1.737.506
	R20-HQ	"	1.831.509
	R30-HQ	"	1.971.997
32.9	**Bình nước nóng PRIME**	bình	
	Bình nước nóng 15lit Ti	"	2.169.300
	Bình nước nóng 20lit TX	"	2.427.550
	Bình nước nóng 20lit TD	"	2.489.530
	Bình nước nóng 30lit TX	"	2.530.850
	Bình nước nóng 30lit TD	"	2.613.490
	Bình nước nóng 20lit PG	"	2.530.850
	Bình nước nóng 20lit PGO	"	2.592.830
	Bình nước nóng 30lit PG	"	2.592.830
	Bình nước nóng 30lit PGO	"	2.706.460

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm		Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2		3	4
33	**TẤM THẠCH CAO**			
33.1	**Tấm tiêu chuẩn**		tấm	
	Tấm chuẩn Lagyp MINI	KT: 1210x1816x8 (SE)	"	68.695
	Tấm Standard Corre 9mm	KT: 1210x2420x09 (SE)	"	92.970
	Tấm Standard Corre 9mm	KT: 1220x2440x09 (SE)	"	92.970
	Tấm Standard Corre 12,5mm	KT: 1220x2440x12,5 (SE)	"	123.960
	Tấm Standard Corre 15mm	KT: 1200x2400x15	"	178.709
33.2	**Tấm kỹ thuật**		tấm	
	Tấm MoistBloc 9mm	KT: 1210x2420x09 (SE)	"	128.092
	Tấm MoistBloc 9mm	KT: 1220x2440x09 (TE)	"	128.092
	Tấm MoistBloc 12,5mm	KT: 1220x2440x12,5(TE)	"	173.544
	Tấm Moist-FireBloc 15mm	KT: 1200x2440x15 (TE)	"	366.715
	Tấm MoistBloc 15mm	KT: 1220x2440x15 (TE)	"	186.973
	Tấm Fire Bloc 12,5mm	KT: 1220x2440x12,5 (TE)	"	206.600
	Tấm Fire Bloc 15mm	KT: 1220x2440x15 (TE)	"	272.712
	Tấm EchoBloc lỗ tròn 12mm	KT: 1200x2400x12 (TE)	"	468.982
33.3	**Tấm trang trí**		tấm	
	Tấm tiêu chuẩn nhỏ 9mm	KT: 605x1210x9	"	23.759
	Tấm EchoBloc tile 9,5mm	KT: 603x606x9,5 (SE)	"	149.785
	Tấm EchoBloc tile 12,5mm	KT: 595x595x12,5 (TE)	"	144.620
	Tấm trang trí NaNo Gyptex	KT: 300x600x9,5	"	14.462
	Tấm trang trí Diamond	KT: 605x1210x9	"	27.891
	Tấm trang trí Peari	KT: 605x1210x9	"	27.891
	Tấm trang trí Doiphin	KT: 605x1210x9	"	27.891
33.4	**Lỗ thông trần**		tấm	
	Tấm thông trần Zerve Board Std	KT: 450x450x9	"	192.138
	Tấm thông trần Zerve Board Std	KT: 600x600x9	"	254.118
	Tấm thông trần Zerve Board Moist	KT: 450x450x9	"	202.468
	Tấm thông trần Zerve Board Moist	KT: 600x600x9	"	276.844
33.5	**Bột sử lý mối nổi**		kg	
	Bột sử lý mối nổi Esay Joint90		"	5.578
33.6	**Khung xương kim loại**		thanh	
	Khung trần nổi -Firelock T chính -HL	KT: 3660x24x38	"	36.155
	Khung trần nổi -Firelock T phụ dài -HL	KT: 1220x24x28	"	10.330
	Khung trần nổi -Firelock T phụ ngắn -HL	KT: 610x24x28	"	5.578
	Khung trần nổi -Firelock T góc -HL	KT: 3660x24x24	"	21.693
	Khung trần nổi -Supra Tee T chính -HL	KT: 3660x24x30	"	50.617
	Khung trần nổi -Supra Tee T phụ dài -HL	KT: 1220x24x30	"	16.528
	Khung trần nổi -Supra Tee T phụ ngắn -HL	KT: 610x24x30	"	8.677
	Khung trần nổi -Supra Tee T góc -HL	KT: 3660x24x24	"	35.122
	Thanh trần chìm Supra Ceil-Thanh C	KT: 15x37x4000x0,5	"	50.617

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Thanh trần chìm Supra Ceil-Thanh C KT: 20x20x2400x0,5	"	15.495
	Thanh trần chìm Xtra Flex thanh chính KT: 26x24x3660x0,65	"	41.320
	Thanh trần chìm Xtra Flex thanh C KT: 14x35x4000x0,35	"	25.825
	Thanh trần chìm Xtra Flex thanh góc KT: 20x20x4000x0,32	"	12.396
33.7	**Khung vách ngăn**	thanh	
	Khung vách ngăn-PT Wall-Thanh đứng S51 KT:51x35x2800x0,42	"	24.792
	Khung vách ngăn-PT Wall-Thanh ngang T53 KT:53x30x2800x0,42	"	23.759
	Khung vách ngăn-PT Wall-Thanh đứng S64 KT:64x35x2800x0,42	"	33.056
	Khung vách ngăn-PT Wall-Thanh ngang T66 KT:66x30x2800x0,42	"	30.990
	Khung vách ngăn-PT Wall-Thanh đứng S76 KT:76x35x2800x0,42	"	35.122
	Khung vách ngăn-PT Wall-Thanh ngang T78 KT:78x30x2800x0,42	"	32.023
	Khung vách ngăn- Supra Wall-Thanh đứng S51 KT: 51x35x3000x0,5	"	67.145
	Khung vách ngăn- Supra Wall-Thanh ngang T53 KT: 53x30x3000x0,5	"	57.848
	Khung vách ngăn- Supra Wall-Thanh đứng S64 KT: 64x35x3000x0,5	"	73.343
	Khung vách ngăn- Supra Wall-Thanh ngang T66 KT: 66x30x3000x0,5	"	64.046
	Khung vách ngăn- Supra Wall-Thanh đứng S76 KT: 76x35x3000x0,5	"	79.541
	Khung vách ngăn- Supra Wall-Thanh ngang T78 KT: 78x30x3000x0,5	"	70.244
	Khung vách ngăn- Supra Wall-Thanh ngang T66 KT: 92x35x3000x0,5	"	87.805
	Khung vách ngăn- Supra Wall-Thanh ngang T66 KT: 94x30x3000x0,5	"	79.541
	Khung vách ngăn- Supra Wall-Thanh đứng S76 KT: 102x35x3000x0,5	"	91.937
	Khung vách ngăn-Supra Wall-Thanh ngang T78 KT:104x30x3000x0,5	"	86.772
33.8	Trần thạch cao tráng PPC Vĩnh Tường. Xương làm bằng thép sơn tĩnh điện, thanh góc 2x2. Phụ kiên (nở thép, bát treo, kẹp điều chỉnh, nở vít tường) (đã bao gồm cả công lắp đặt)	m2	350.000

LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục số 1.2

GIÁ VẬT LIỆU ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP CÔNG TRÌNH Ở TRUNG TÂM CÁC HUYỆN THỜI ĐIỂM THÁNG 11 NĂM 2013

(Kèm theo Thông báo số: 1149/TB-LS ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng VNĐ.

SốTT	Tên loại vật liệu	Đơn vị	Phổ Yên Sông Công	Phú Bình	Phú Lương	Võ Nhai	Định Hoá	Đại Từ	Đồng Hỷ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Gạch chỉ 6,5x10,5x22cm	1000v	817.863	1.156.747	906.747	1.069.648	1.118.446	986.973	984.967
2	Gạch lát nền Xi măng 20x20x2cm	1000v	1.092.678	1.117.102	1.090.142	1.136.202	1.177.700	1.121.414	1.048.342
3	Ngói đỏ Xuân Hòa 22v/m2	1000v	5.549.559	5.649.072	5.608.632	5.679.720	5.739.969	5.655.540	5.554.067
4	Tấm lợp Phibrô Xi măng	100m2	2.519.205	2.547.432	2.517.442	2.568.496	2.611.254	2.550.948	2.472.656
5	Cát bê tông	m3	204.510	310.801	303.353	310.089	222.629	311.882	236.700
6	Cát xây	m3	189.510	310.801	303.353	310.089	232.629	269.853	236.700
7	Cát trát	m3	181.723	292.115	292.874	322.934	222.254	229.874	228.600
8	Đá hộc	m3	173.580	221.120	149.613	129.034	187.375	206.979	167.393
9	Đá 4x6	m3	196.345	226.369	201.267	141.002	239.200	234.647	158.934
10	Đá 2x4	m3	199.291	230.284	222.921	162.970	204.236	238.829	160.673
11	Đá 0,5x1; 1x2	m3	214.291	245.284	232.921	167.970	214.236	253.829	175.673
12	Sỏi 1x2, 2x4	m3	205.814	247.750	301.736	222.970		288.825	199.204
13	Sỏi 4x6	m3	192.952	239.276	297.545	291.890		222.218	197.962
14	Vôi cục	tấn	724.544	703.785	716.579	767.148	800.511	749.483	690.795
15	Gỗ cốp pha	m3	2.025.121	2.287.244	1.755.191	2.024.968	2.175.148	2.255.191	1.800.301
16	Cầu phong ly tô gỗ	m3	2.925.121	2.759.244	2.855.191	2.764.968	2.775.148	2.855.191	2.900.301
17	Gỗ xẻ nhóm 4-5 dài < 3,6m	m3	3.425.121	3.437.244	3.555.191	3.564.968	3.575.148	3.205.191	3.600.301
18	Xi măng Cao ngạn PCB 30	tấn	1.236.700	1.256.402	1.229.401	1.260.770	1.299.729	1.251.111	1.213.996
19	Xi măng La Hiên PCB 30	tấn	1.236.700	1.256.402	1.229.401	1.260.770	1.299.729	1.251.111	1.213.996
20	Xi măng Lưu Xá PCB 30	tấn	1.074.700	1.094.402	1.067.401	1.098.770	1.137.729	1.089.111	1.051.996
21	Xi măng Hoàng Thạch PCB 30	tấn	1.444.700	1.464.402	1.437.401	1.468.770	1.507.729	1.459.111	1.421.996

SốTT	Tên loại vật liệu	Đơn vị	Phổ Yên Sông Công	Phú Bình	Phú Lương	Võ Nhai	Định Hoá	Đại Từ	Đồng Hỷ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
22	Thép cuộn F <= 10mm	tấn	13.614.111	13.832.929	13.812.935	13.846.787	13.875.477	13.835.273	13.796.404
23	Thép CT3 F= 10mm L= 8,6m	tấn	13.414.111	13.632.929	13.612.935	13.646.787	13.675.477	13.635.273	13.596.404
24	Thép CT3 F= 11-12mm L= 8,6m	tấn	13.314.111	13.532.929	13.512.935	13.546.787	13.575.477	13.535.273	13.496.404
25	Thép CT3 F=14-25mm L= 8,6m	tấn	13.214.111	13.432.929	13.412.935	13.446.787	13.475.477	13.435.273	13.396.404
26	Thép CT3 F=28-40mm L= 8,6m	tấn	13.214.111	13.432.929	13.412.935	13.446.787	13.475.477	13.435.273	13.396.404
27	Thép vằn CT5 SD295A D10 L=11,7m	tấn	13.964.111	14.182.929	14.162.935	14.196.787	14.225.477	14.185.273	14.146.404
28	Thép vằn CT5 SD295A D11-12 L=11,7m	tấn	13.764.111	13.982.929	13.962.935	13.996.787	14.025.477	13.985.273	13.946.404
29	Thép vằn CT5 SD295A D13-40 L=11,7m	tấn	13.864.111	13.882.929	13.862.935	13.896.787	13.925.477	13.885.273	13.846.404
30	Thép góc L63 đến75 SS540 L>=6-9- 12m	tấn	13.864.111	14.082.929	14.062.935	14.096.787	14.125.477	14.085.273	14.046.404
31	Thép C 8 đến 10 CT3 L= 6,9,12m	tấn	13.914.111	14.132.929	14.112.935	14.146.787	14.175.477	14.135.273	14.096.404
32	Thép I 10 - 12 CT3 L= 6,9,12m	tấn	13.914.111	14.132.929	14.112.935	14.146.787	14.175.477	14.135.273	14.096.404

LIÊN SỞ XÂY DỰNG -TÀI CHÍNH THÁI NGUYÊN

*/ Ghi Chú

- Sông Công, Phổ Yên: Gạch lấy tại Nhà máy gạch Vinaconex.Cát, sỏi lấy tại Đa Phúc; Bãi Tứ Thịnh; Mỏ cát sỏi bến Trạng Quân.Đá lấy tại bãi Núi Voi;
-Phú Bình: Gạch lấy tại TT huyện. Cát, sỏi lấy tại bãi Thượng Đình. Đá lấy tại bãi Núi Voi;
- Phú Lương: Gạch lấy tại TT huyện. Cát, sỏi lấy tại Sơn Cẩm. Đá lấy tại bãi Suối Bén;
-Võ Nhai: Gạch lấy tạ Cao Ngạn. Đá, cát, sỏi lấy tại TT huyện;
- Định Hóa: Gạch lấy tại Giang Tiên. Cát, sỏi lấy tại Kim Phượng. Đá lấy tại bãi Suối Bén, Trung Hội;
- Đại Từ:Gạch lấy tại Phú Lương. Cát, sỏi lấy tại Bản Ngoại, Vạn Thọ, Sơn Cẩm. Đá lấy tại Núi Voi;
- Đồng Hỷ: Gạch lấy tại Cao Ngạn. Cát, si lấy tại Gốc Vối, Gia Bẩy. Đá lấy tại Núi Voi.